# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### Thông tư số 24/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 10 năm 2025 ban hành Bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ

(Tiếp theo Công báo số 1559 + 1560)

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | 203 | | | KỸ THUẬT CƠ KHÍ, CHẾ TẠO MÁY |
| | | 20301 | | Kỹ thuật cơ khí nói chung |
| | | | 2030101 | Kỹ thuật nhiên liệu và đốt nhiên liệu |
| | | | 2030102 | Kỹ thuật thủy lực |
| | | | 2030103 | Kỹ thuật công nghiệp |
| | | | 2030104 | Điều khiển cơ khí |
| | | | 2030105 | Công nghệ gia công kim loại bằng cơ khí |
| | | | 2030106 | Kỹ thuật điều hòa nhiệt độ và làm lạnh |
| | | | 2030107 | Công nghệ chế tạo phôi |
| | | | 2030108 | Công nghệ xử lý bề mặt; Kỹ thuật ăn mòn |
| | | | 2030199 | Các vấn đề kỹ thuật cơ khí nói chung khác |
| | | 20302 | | Chế tạo máy nói chung (chế tạo máy từng ngành xếp vào các ngành cụ thể) |
| | | | 2030201 | Bộ môn máy và chi tiết máy nói chung (Thiết kế; ổ, ổ trục, ổ gối đỡ; Khớp trục; khớp nối; bản lề; ly hợp; Truyền động,...); Các phần tử và hệ thống dụng cụ công nghiệp, Các kết cấu máy và công trình |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2030202 | Cơ học ứng dụng |
| | | | 2030203 | Vật liệu chế tạo máy |
| | | | 2030204 | Công nghệ chế tạo máy |
| | | | 2030205 | Chế tạo dụng cụ |
| | | | 2030206 | Công nghệ và kỹ thuật lắp ráp |
| | | | 2030207 | Công nghệ và thiết bị cắt kim loại và vật liệu,.. |
| | | | 2030208 | Nhiệt động học; Gia công kim loại và hợp kim bằng nhiệt độ cao (Công nghệ và thiết bị nhiệt luyện) |
| | | | 2030209 | Công nghệ và kỹ thuật đúc |
| | | | 2030210 | Công nghệ và kỹ thuật rèn - dập,.. |
| | | | 2030211 | Gia công bề mặt |
| | | | 2030299 | Các vấn đề chế tạo máy khác |
| | | 20303 | | Chế tạo máy công cụ |
| | | | 2030301 | Thiết bị đúc |
| | | | 2030302 | Thiết bị rèn-dập |
| | | | 2030303 | Thiết bị cắt, gọt kim loại (máy phay; máy tiện, máy khoan, máy bào, máy cưa, máy dũa, máy mài,...) |
| | | | 2030304 | Máy gia công vạn năng |
| | | | 2030399 | Các loại máy công cụ khác |
| | | 20304 | | Chế tạo máy động lực |
| | | | 2030401 | Chế tạo nồi hơi |
| | | | 2030402 | Chế tạo tuabin |
| | | | 2030403 | Chế tạo động cơ |
| | | | 2030404 | Chế tạo thiết bị động lực đặc biệt |
| | | | 2030499 | Các loại máy động lực khác |
| | | 20305 | | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy nông nghiệp (bao gồm cả cơ khí bảo quản chế biến, cơ khí lâm nghiệp, thủy sản) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2030501 | Công nghệ và kỹ thuật chế tạo máy nông nghiệp nói chung |
| | | | 2030502 | Máy kéo |
| | | | 2030503 | Máy làm đất và công cụ làm đất |
| | | | 2030504 | Máy nông nghiệp khác như: bón phân, gieo hạt; chăm sóc cây trồng;... |
| | | | 2030505 | Máy gặt đập, máy thu hoạch |
| | | | 2030506 | Máy chế biến nông sản; công nghệ sau thu hoạch |
| | | | 2030507 | Máy và thiết bị dùng trong chăn nuôi |
| | | | 2030508 | Kỹ thuật cơ khí lâm nghiệp (như máy cưa; máy chế biến gỗ,..) |
| | | | 2030509 | Kỹ thuật cơ khí thủy sản (Kỹ thuật đóng thuyền xếp sang mục 20311 - Kỹ thuật đóng thuyền. Vấn đề đóng tàu biển và kỹ thuật hàng hải, xếp vào mục 20706 - Kỹ thuật hàng hải đóng tàu biển) |
| | | | 2030599 | Các vấn đề kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy nông nghiệp khác |
| | | 20306 | | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy thủy lợi |
| | | | 2030601 | Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy bơm nước |
| | | | 2030602 | Kỹ thuật cơ khí thiết bị công trình thủy lợi (cửa đập, cửa cống, van, máy nâng, v.v..) |
| | | | 2030699 | Các vấn đề kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy thủy lợi khác |
| | | 20307 | | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo ô tô và giao thông (Những nội dung cơ khí giao thông, vận tải bằng hàng không, đường thủy xếp sang mục tương ứng) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2030701 | Vật liệu cấu trúc trong chế tạo ô tô |
| | | | 2030702 | Công nghệ chế tạo ô tô nói chung |
| | | | 2030703 | Kỹ thuật cơ khí và sản xuất ô tô con |
| | | | 2030704 | Kỹ thuật cơ khí và sản xuất ô tô vận tải, xe kéo, rơ moóc |
| | | | 2030705 | Kỹ thuật cơ khí và sản xuất ô tô buýt |
| | | | 2030706 | Kỹ thuật cơ khí và sản xuất ô tô điện |
| | | | 2030707 | Kỹ thuật sản xuất ô tô chuyên dụng |
| | | | 2030708 | Cụm chi tiết, cụm máy và thiết bị ô tô |
| | | | 2030709 | Phương tiện giao thông vận tải có ray (tàu hỏa, tàu điện;...) |
| | | | 2030710 | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị phục vụ giao thông, vận tải |
| | | | 2030799 | Các vấn đề kỹ thuật cơ khí và chế tạo ô tô và giao thông khác |
| | | 20308 | | Kỹ thuật và công nghệ hàng không, vũ trụ |
| | | | 2030801 | Khí động học hàng không; Khí động học bay |
| | | | 2030802 | Kết cấu các hệ thống máy móc hàng không, thiết bị bay |
| | | | 2030803 | Chế tạo, sản xuất máy bay và thiết bị bay |
| | | | 2030804 | Vận hành máy bay; Hoạt động của máy bay |
| | | | 2030805 | Hệ thống kiểm soát bay |
| | | | 2030806 | Hệ thống điện hàng không; điện tử hàng không |
| | | | 2030807 | Công nghệ vệ tinh; tầu vũ trụ |
| | | | 2030808 | Tên lửa; Khí động học tên lửa; Kết cấu tên lửa |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2030809 | Thiết bị vũ trụ |
| | | | 2030810 | Các hệ thống trên thiết bị bay và tên lửa |
| | | | 2030811 | Hệ thống phương tiện huấn luyện hàng không và vũ trụ |
| | | | 2030899 | Các vấn đề kỹ thuật hàng không, vũ trụ khác |
| | | 20309 | | Kỹ thuật và công nghệ âm thanh |
| | | | 2030901 | Kỹ thuật tạo âm, ghi âm |
| | | | 2030902 | Kỹ thuật âm thanh điện tử |
| | | | 2030903 | Thiết bị xử lý, trộn âm thanh |
| | | | 2030904 | Kỹ thuật phòng thu thanh |
| | | | 2030999 | Các vấn đề kỹ thuật và công nghệ âm thanh khác |
| | | 20310 | | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy xây dựng |
| | | | 2031001 | Công nghệ chế tạo máy xây dựng và máy làm đường |
| | | | 2031002 | Máy làm đất; máy xúc; máy đào; máy ủi; máy khoan,... |
| | | | 2031003 | Máy tạo kết cấu lớp mặt đường, công trình (máy đầm đất, máy rải nhựa) |
| | | | 2031004 | Máy trộn bê tông |
| | | | 2031005 | Thiết bị thi công xây dựng |
| | | | 2031006 | Thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng |
| | | | 2031099 | Các vấn đề kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy xây dựng khác |
| | | 20311 | | Kỹ thuật cơ khí tàu thuyền (Vấn đề đóng tàu biển và kỹ thuật hàng hải, xếp vào mục 20706 - Kỹ thuật hàng hải đóng tàu biển) |
| | | | 2031101 | Vật liệu đóng tàu |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2031102 | Kỹ thuật cơ khí áp dụng trong đóng tàu |
| | | | 2031103 | Hệ thống cơ khí trên tàu thuyền |
| | | | 2031104 | Hệ thống năng lượng trên tàu |
| | | | 2031199 | Các vấn đề kỹ thuật cơ khí tàu thuyền khác |
| | | 20312 | | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị khai khoáng |
| | | | 2031201 | Cơ khí và thiết bị khai mỏ |
| | | | 2031202 | Cơ khí và thiết bị khai thác dầu khí |
| | | | 2031299 | Các vấn đề kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị khai khoáng khác |
| | | 20313 | | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng (công nghệ và thiết bị liên quan đến năng lượng nguyên tử và hạt nhân xếp sang 20314 - Kỹ thuật và công nghệ liên quan đến hạt nhân) |
| | | | 2031301 | Cơ khí và chế tạo thiết bị nhà máy nhiệt điện |
| | | | 2031302 | Cơ khí và thiết bị nhà máy thủy điện |
| | | | 2031303 | Cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng tái tạo và mới (năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều,... |
| | | | 2031304 | Cơ khí và thiết bị biến đổi trực tiếp năng lượng (hóa năng thành điện năng; nhiệt năng thành điện năng,...) |
| | | | 2031399 | Các vấn đề kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng khác |
| | | 20314 | | Kỹ thuật và công nghệ liên quan đến hạt nhân (Vật lý hạt nhân xếp vào mục 10304) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2031401 | Cơ khí và thiết bị nhà máy điện hạt nhân |
| | | | 2031402 | Nhiên liệu hạt nhân, nguyên liệu hạt nhân và vật liệu hạt nhân nguồn |
| | | | 2031403 | Lò phản ứng hạt nhân |
| | | | 2031404 | Lò phản ứng nhiệt hạch |
| | | | 2031405 | Kỹ thuật sản xuất đồng vị phóng xạ |
| | | | 2031406 | Sử dụng chất đồng vị phóng xạ và bức xạ ion hóa |
| | | | 2031407 | Công nghệ phóng xạ, bức xạ ion hóa; công nghệ phóng xạ phi ion hóa |
| | | | 2031408 | Xử lý phóng xạ; xử lý nhiên liệu hạt nhân; xử lý chất thải hạt nhân |
| | | | 2031409 | Sự cố hạt nhân |
| | | | 2031499 | Các vấn đề kỹ thuật và công nghệ hạt nhân khác |
| | | 20399 | | Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy khác |
| | 204 | | | KỸ THUẬT HÓA HỌC |
| | | 20401 | | Sản xuất hóa học công nghiệp nói chung (nhà máy, sản phẩm) |
| | | | 2040101 | Thiết kế công nghiệp hóa học |
| | | | 2040102 | Các chất và sản phẩm vô cơ |
| | | | 2040103 | Các chất và sản phẩm hữu cơ |
| | | | 2040104 | Vật liệu phim ảnh |
| | | | 2040105 | Hợp chất cao phân tử thiên nhiên, tổng hợp |
| | | | 2040106 | Chất dẻo |
| | | | 2040107 | Phân bón |
| | | | 2040108 | Thuốc bảo vệ thực vật, sát trùng |
| | | | 2040109 | Vật liệu ceramic, khoáng sản |
| | | | 2040110 | Các hóa chất công nghiệp; chất phụ gia |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2040111 | Các chất phản ứng thử hóa học và chất tinh khiết |
| | | | 2040112 | Hàng tiêu dùng hóa chất |
| | | | 2040113 | Chất nổ |
| | | | 2040114 | Nhiên liệu lỏng (xăng, dầu,...) |
| | | | 2040115 | Nhiên liệu rắn (cốc hóa than, khí hóa than,..) |
| | | | 2040199 | Các hóa chất khác |
| | | 20402 | | Kỹ thuật quá trình hóa học nói chung |
| | | | 2040201 | Các quá trình thủy động học |
| | | | 2040202 | Các quá trình nhiệt động học |
| | | | 2040203 | Các quá trình khuếch tán |
| | | | 2040204 | Các quá trình cơ học |
| | | | 2040205 | Các quá trình hóa học |
| | | | 2040206 | Mô phỏng và kiểm soát quá trình hóa học |
| | | | 2040299 | Các vấn đề kỹ thuật quá trình hóa học khác |
| | | 20403 | | Kỹ thuật hóa dược |
| | | | 2040301 | Chất vô cơ làm thuốc, thực phẩm chức năng |
| | | | 2040302 | Chất chất hữu cơ tổng hợp làm thuốc, thực phẩm chức năng |
| | | | 2040303 | Chất lấy từ nguyên liệu thực vật làm thuốc, thực phẩm chức năng |
| | | | 2040304 | Chất lấy từ nguyên liệu động vật làm thuốc, thực phẩm chức năng |
| | | | 2040305 | Các công nghệ tạo dạng thuốc, thực phẩm chức năng; phân tích dược phẩm |
| | | | 2040306 | Chất gây nghiện; chất kích thích; tiền chất |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2040399 | Các vấn đề kỹ thuật hóa dược khác |
| | | 20404 | | Kỹ thuật hóa vô cơ |
| | | | 2040401 | Công nghệ các chất và sản phẩm như: lưu huỳnh, nitơ và hợp chất nitơ; Kali và hợp chất kali; Natri và hợp chất natri; Clo và hợp chất clo; photpho và hợp chất photpho;.... |
| | | | 2040402 | Vật liệu vô cơ phát quang |
| | | | 2040403 | Chất xúc tác vô cơ |
| | | | 2040404 | Sản xuất phân bón vô cơ (phân đạm, phân lân, phân kali,...) |
| | | | 2040499 | Các vấn đề kỹ thuật hóa vô cơ khác |
| | | 20405 | | Kỹ thuật hóa hữu cơ |
| | | | 2040501 | Công nghệ và kỹ thuật tổng hợp chất mạch thẳng, hợp chất cơ mạch vòng; hợp chất thơm; hợp chất dị vòng; hợp chất hữu cơ nhiều nguyên tố |
| | | | 2040502 | Công nghệ và kỹ thuật chế biến các chất cao phân tử tự nhiên (cao su tự nhiên, polysacharit, nhựa tự nhiên,..) |
| | | | 2040503 | Công nghệ và kỹ thuật chế biến các chất tổng hợp cao phân tử (các hợp chất mạch vòng, hợp chất thơm, các chất dị vòng; biến tính các chất cao phân tử |
| | | | 2040599 | Các vấn đề kỹ thuật hóa hữu cơ khác |
| | | 20406 | | Kỹ thuật hóa dầu |
| | | | 2040601 | Công nghệ và kỹ thuật sơ chế dầu mỏ |
| | | | 2040602 | Công nghệ và kỹ thuật chế biến dầu mỏ |
| | | | 2040603 | Công nghệ và kỹ thuật làm sạch dầu mỏ, tinh chế; khử parafin; |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2040604 | Công nghệ và kỹ thuật chế biến khí đốt, khí đồng hành;.. |
| | | | 2040605 | Công nghệ và kỹ thuật chế biến các sản phẩm hóa dầu khác (mỡ, dầu môi trơn, parafin, bitum;...) |
| | | | 2040606 | Công nghệ và kỹ thuật phân tích dầu mỏ, các sản phẩm dầu mỏ |
| | | | 2040699 | Các vấn đề kỹ thuật hóa dầu khác |
| | | 20499 | | Kỹ thuật hóa học khác |
| | 205 | | | KỸ THUẬT VẬT LIỆU VÀ LUYỆN KIM |
| | | 20501 | | Kỹ thuật nhiệt trong luyện kim |
| | | | 2050101 | Lý thuyết các quá trình luyện kim |
| | | | 2050102 | Nhiệt công và kết cấu lò luyện kim, lò nung nhiên liệu; Thiết bị thu hồi nhiệt, buồng hoàn nhiệt, vòi phun và mỏ đốt |
| | | | 2050103 | Nhiệt công và kết cấu lò luyện kim, lo nung bằng điện |
| | | | 2050104 | Vật liệu chịu lửa trong luyện kim |
| | | | 2050199 | Các vấn đề kỹ thuật nhiệt luyện khác |
| | | 20502 | | Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim đen |
| | | | 2050201 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất sắt thép bằng phương pháp trực tiếp |
| | | | 2050202 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất gang |
| | | | 2050203 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất hợp kim fero |
| | | | 2050204 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất thép |
| | | | 2050299 | Các công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim đen khác |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | 20503 | | Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim màu |
| | | | 2050301 | Quá trình công nghệ trong luyện kim màu |
| | | | 2050302 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại màu nhẹ và hợp kim của chúng |
| | | | 2050303 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại màu nặng và hợp kim của chúng |
| | | | 2050304 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại quý và hợp kim của chúng |
| | | | 2050305 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại màu hiếm, kim loại đất hiếm và hợp kim của chúng |
| | | | 2050306 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại và hợp kim màu phóng xạ |
| | | | 2050307 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại và hợp kim màu từ nguyên liệu thứ sinh |
| | | | 2050399 | Các công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại và hợp kim màu khác |
| | | 20504 | | Luyện kim bột |
| | | | 2050401 | Quá trình công nghệ trong luyện kim bột |
| | | | 2050402 | Luyện kim bột sắt và hợp kim của nó |
| | | | 2050403 | Luyện kim bột kim loại màu và hợp kim của nó |
| | | | 2050599 | Các vấn đề luyện kim bột khác |
| | | 20505 | | Cán kim loại; kéo kim loại; sản xuất sản phẩm kim loại; sản xuất ống kim loại, v.v.. |
| | | | 2050501 | Công nghệ và thiết bị trong ngành kéo, cán kim loại |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2050502 | Kỹ thuật sản xuất phôi vuông, dẹt, ... |
| | | | 2050503 | Kỹ thuật cán định hình chuyên dụng kim loại |
| | | | 2050504 | Cán tấm kim loại đen |
| | | | 2050505 | Cán tấm và lá kim loại màu và hợp kim màu |
| | | | 2050506 | Kỹ thuật sản xuất phôi và dây kim loại màu, hợp kim |
| | | | 2050507 | Kỹ thuật sản xuất dây kim loại đen theo định cỡ và dây kim loại đen |
| | | | 2050508 | Kỹ thuật sản xuất dây kim loại theo định cỡ và dây kim loại màu |
| | | | 2050509 | Kỹ thuật sản xuất dây cáp thép và dây thép |
| | | | 2050510 | Kỹ thuật sản xuất lưới thép |
| | | | 2050511 | Kỹ thuật sản xuất ống thép không hàn |
| | | | 2050512 | Kỹ thuật sản xuất ống théo hàn |
| | | | 2050513 | Kỹ thuật sản xuất ống hàn vảy-cuốn |
| | | | 2050599 | Các vấn đề khác về cán kim loại; kéo kim loại; sản xuất sản phẩm kim loại; sản xuất ống kim loại, v.v.. |
| | | 20506 | | Luyện các chất bán dẫn |
| | | | 2050601 | Kỹ thuật sản xuất chất bán dẫn gecmani |
| | | | 2050602 | Kỹ thuật sản xuất chất silic bán dẫn |
| | | | 2050603 | Kỹ thuật sản xuất chất selen và telu bán dẫn |
| | | | 2050604 | Kỹ thuật sản xuất chất bán dẫn nguyên sinh |
| | | | 2050605 | Kỹ thuật sản xuất các hợp chất bán dẫn |
| | | | 2050699 | Các vấn đề luyện chất bán dẫn khác |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | 20507 | | Vật liệu xây dựng |
| | | | 2050701 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất vật liệu phi quặng và phi kim loại |
| | | | 2050702 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất sản phẩm đá thiên nhiên cho vật liệu xây dựng |
| | | | 2050703 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất chất kết dính khoáng cho xây dựng |
| | | | 2050704 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất hỗn hợp bê tông vữa xây dựng |
| | | | 2050705 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất bê tông, bê tông cốt thép |
| | | | 2050706 | Công nghệ và kỹ thuật kính xây dựng |
| | | | 2050707 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất vật liệu gốm xây dựng |
| | | | 2050708 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất vật liệu lợp mềm và cách thủy bằng chất kết dính hữu cơ |
| | | | 2050709 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất bê tông atphan |
| | | | 2050710 | Công nghệ và kỹ thuật sản xuất bê tông chịu mặn |
| | | | 2050799 | Các vật liệu xây dựng khác |
| | | 20508 | | Vật liệu điện tử |
| | | | 2050801 | Vật liệu bán dẫn |
| | | | 2050802 | Vật liệu điện môi |
| | | | 2050803 | Vật liệu từ và lưỡng từ |
| | | | 2050804 | Vật liệu tinh thể lỏng |
| | | | 2050805 | Vật liệu phát quang; chất phát sáng nhấp nháy |
| | | | 2050806 | Thạch anh. Vật liệu phủ chống phản xạ |
| | | | 2050807 | Vật liệu dẫn điện |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2050808 | Vật liệu siêu dẫn |
| | | | 2050899 | Các vấn đề vật liệu điện tử khác |
| | | 20509 | | Vật liệu kim loại |
| | | | 2050901 | Kim loại học |
| | | | 2050902 | Công nghệ vật liệu kim loại |
| | | | 2050903 | Tính chất, cấu trúc, độ bền, độ dẻo của kim loại |
| | | | 2050904 | Kim loại, hợp kim bột chịu nhiệt |
| | | | 2050905 | Kim loại đất hiếm |
| | | | 2050906 | Kim loại polime |
| | | | 2050907 | Thủy tinh kim loại |
| | | | 2050999 | Các vấn đề vật liệu kim loại khác |
| | | 20510 | | Gốm |
| | | | 2051001 | Kỹ thuật sản xuất gốm, sứ |
| | | | 2051002 | Kỹ thuật sản xuất thủy tinh |
| | | | 2051003 | Vật liệu silicát |
| | | | 2051099 | Các kỹ thuật gốm khác |
| | | 20511 | | Màng mỏng, vật liệu sơn, vật liệu phủ |
| | | | 2051101 | Kỹ thuật màng mỏng hóa học |
| | | | 2051102 | Vật liệu cao phân tử trong sản xuất vật liệu sơn, phủ |
| | | | 2051103 | Kỹ thuật sản xuất sơn; men |
| | | | 2051104 | Kỹ thuật sản xuất vecni |
| | | | 2051105 | Kỹ thuật sản xuất sơn dầu |
| | | | 2051199 | Các kỹ thuật màng mỏng, vật liệu sơn, vật liệu phủ khác |
| | | 20512 | | Vật liệu composit (bao gồm cả plastic gia cường, gốm kim loại (cermet), các vật liệu sợi tổng hợp và tự nhiên phối hợp;...) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2051201 | Công nghệ vật liệu composit |
| | | | 2051202 | Gốm kim loại (cermet) |
| | | | 2051203 | Công nghệ chất dẻo; chất dẻo gia cường |
| | | | 2051204 | Công nghệ sợi tổng hợp, chỉ hóa học |
| | | | 2051299 | Các vật liệu composit khác |
| | | 20513 | | Gỗ, giấy, bột giấy |
| | | | 2051301 | Công nghệ chế gỗ bằng phương pháp hóa học |
| | | | 2051302 | Công nghệ sản xuất thủy phân |
| | | | 2051303 | Công nghệ nhựa - dầu thông |
| | | | 2051304 | Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy, sản xuất xenlulô và sản phẩm từ giấy |
| | | | 2051305 | Công nghệ sản xuất sản phẩm ép khuôn từ giấy và xenlulô |
| | | | 2051399 | Các vấn đề kỹ thuật gỗ, giấy, bột giấy khác |
| | | 20514 | | Vải, gồm cả sợi, màu và thuốc nhuộm tổng hợp |
| | | | 2051401 | Công nghệ dệt, nhuộm |
| | | | 2051402 | Công nghệ dệt kim |
| | | | 2051403 | Công nghệ sản xuất chất tạo màu, thuốc nhuộm màu |
| | | | 2051499 | Các vấn đề kỹ thuật vải, màu và thuốc nhuộm tổng hợp khác |
| | | 20515 | | Vật liệu tiên tiến |
| | | | 2051501 | Vật liệu nhớ hình |
| | | | 2051502 | Siêu hợp kim |
| | | | 2051503 | Epitaxy |
| | | | 2051504 | Vật liệu quang tử |
| | | | 2051505 | Vật liệu tổng hợp |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2051506 | Vật liệu thông minh |
| | | | 2051507 | Vật liệu tàng hình |
| | | | 2051508 | Vật liệu chiết suất âm |
| | | | 2051599 | Các kỹ thuật vật liệu tiên tiến khác |
| | | 20599 | | Kỹ thuật vật liệu và luyện kim khác (Vật liệu kích thước nano xếp vào mục 21001 - Vật liệu nano; Vật liệu sinh học xếp vào 20902 - Các sản phẩm sinh học) |
| | 206 | | | KỸ THUẬT Y HỌC |
| | | 20601 | | Kỹ thuật và thiết bị y học |
| | | | 2060101 | Kỹ thuật lâm sàng |
| | | | 2060102 | Trang thiết bị y học |
| | | | 2060103 | Đồ dùng y tế bằng thủy tinh, gốm, sứ |
| | | | 2060104 | Đồ dùng y tế bằng chất dẻo |
| | | | 2060105 | Kỹ thuật y học (những vấn đề thiết kế, chế tạo, thử nghiệm các dụng cụ, máy móc y tế); Kính thuốc (kính đeo mắt và quang học kính đeo mắt); Dụng cụ tránh thai |
| | | | 2060106 | Công nghệ và thiết bị chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng |
| | | | 2060107 | Chẩn đoán hình ảnh |
| | | | 2060199 | Các vấn đề kỹ thuật và thiết bị y học khác |
| | | 20602 | | Kỹ thuật phân tích mẫu bệnh phẩm |
| | | | 2060201 | Kỹ thuật phân tích hóa sinh trong y học |
| | | | 2060202 | Kỹ thuật vi sinh vật trong ý học |
| | | | 2060203 | Kỹ thuật mô học trong y học |
| | | | 2060299 | Các kỹ thuật phân tích mẫu bệnh phẩm khác |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | 20603 | | Kỹ thuật phân tích mẫu thuốc |
| | | | 2060301 | Kỹ thuật hóa phân tích trong dược học |
| | | 20604 | | Kỹ thuật chẩn đoán bệnh |
| | | | 2060401 | Công nghệ và thiết bị ghi và tạo tin hiệu trong y học |
| | | | 2060402 | Công nghệ và thiết bị đo lường trong y học |
| | | | 2060403 | Công nghệ và thiết bị quang học trong y học |
| | | | 2060404 | Công nhệ và thiết bị âm điện học; siêu âm |
| | | | 2060405 | Bộ kit chẩn đoán |
| | | | 2060499 | Các kỹ thuật chẩn đoán bệnh khác |
| | | 20699 | | Kỹ thuật y học khác |
| | 207 | | | KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG |
| | | 20701 | | Kỹ thuật môi trường và địa chất, địa kỹ thuật (Các vấn đề khoa học môi trường, xếp vào mục 10509) |
| | | | 2070101 | Công nghệ quản lý và xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí) |
| | | | 2070102 | Công nghệ sản xuất sạch, tái chế |
| | | | 2070103 | Công nghệ phục hồi và tái tạo môi trường |
| | | | 2070104 | Công nghệ phân tích chu trình sống |
| | | | 2070105 | Công nghệ quan trắc môi trường, kiểm soát và xử lý ô nhiễm (đất, lòng đất; nước mặt, nước dưới đất; không khí; biển và đại dương) |
| | | | 2070106 | Công nghệ và kỹ thuật phòng ngừa thảm họa, thiên tai (động đất, bão, lũ, sóng thần, v.v..); sự cố môi trường |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2070199 | Các vấn đề kỹ thuật môi trường và địa chất, địa kỹ thuật khác |
| | | 20702 | | Kỹ thuật dầu khí (dầu mỏ, khí đốt) (Chế biến dầu khí xếp vào mục 20405) |
| | | | 2070201 | Khoan thăm dò và kết thúc giếng khoan thăm dò |
| | | | 2070202 | Khai thác dầu mỏ và khí đốt ngưng tụ |
| | | | 2070203 | Khai thác dầu mỏ và khí đốt ngoài khơi và trên thềm lục địa |
| | | | 2070204 | Vận hành và sửa chữa giếng khoan dầu mỏ, khí đốt |
| | | | 2070205 | Tập trung, gia công sơ bộ, vận chuyển và bảo quản dầu mỏ tại nơi khai thác |
| | | | 2070299 | Các kỹ thuật dầu khí khác |
| | | 20703 | | Kỹ thuật năng lượng và nhiên liệu không phải dầu khí |
| | | | 2070301 | Công nghệ và kỹ thuật năng lượng mặt trời |
| | | | 2070302 | Công nghệ và kỹ thuật năng lượng gió |
| | | | 2070303 | Công nghệ và kỹ thuật năng lượng sinh khối |
| | | | 2070304 | Công nghệ và kỹ thuật năng lượng địa nhiệt |
| | | | 2070305 | Tiết kiệm năng lượng |
| | | | 2070399 | Các vấn đề kỹ thuật năng lượng và nhiên liệu không phải dầu khí khác |
| | | 20704 | | Viễn thám |
| | | | 2070401 | Công nghệ và kỹ thuật thu thập dữ liệu viễn thám (chụp ảnh vệ tinh, ảnh hàng không, ...) |
| | | | 2070402 | Xử lý dữ liệu viễn thám |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2070403 | Ứng dụng viễn thám trong trắc địa |
| | | | 2070404 | Phầm mềm viễn thám |
| | | | 2070499 | Các vấn đề viễn thám khác |
| | | 20705 | | Khai thác mỏ và xử lý khoáng chất (Khai thác dầu mỏ và khí đốt xếp vào mục 20702 - Kỹ thuật dầu khí) |
| | | | 2070501 | Công nghệ và kỹ thuật khai thác khoáng sàng khoáng sản rắn |
| | | | 2070502 | Khai thác quặng kim loại đen |
| | | | 2070503 | Khai thác quặng và sa khoáng kim loại màu |
| | | | 2070504 | Khai thác than và đá phiến cháy |
| | | | 2070505 | Khai thác than bùn |
| | | | 2070506 | Khai thác vật liệu xây dựng, làm đường, vật liệu chịu lửa, nguyên vật liệu thủy tinh,... |
| | | | 2070507 | Khai thác đá quý |
| | | | 2070508 | Tuyển khoáng |
| | | | 2070599 | Các vấn đề khai thác mỏ và xử lý khoáng chất khác |
| | | 20706 | | Kỹ thuật hàng hải, đóng tàu biển (Kỹ thuật cơ khí tàu thuyền xếp vào 20311) |
| | | | 2070601 | Nhà máy, xưởng đóng tàu biển |
| | | | 2070602 | Công nghệ và kỹ thuật thiết kế, chế tạo tàu chở dầu khí; Tàu biển chở khách, phà; Tàu ngầm; tàu cao tốc; tàu đánh cá, v.v.. |
| | | | 2070603 | Nhà máy, xưởng sửa chữa tàu biển |
| | | | 2070699 | Các kỹ thuật hàng hải, đóng tàu biển khác |
| | | 20707 | | Kỹ thuật đại dương |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2070701 | Công nghệ và kỹ thuật nghiên cứu đáy biển và đại dương |
| | | | 2070702 | Công nghệ và kỹ thuật thiết kế, xây dựng các hệ thống ngoài khơi và đại dương |
| | | | 2070703 | Thủy động lực biển và đại dương |
| | | | 2070799 | Các vấn đề kỹ thuật đại dương khác |
| | | 20708 | | Kỹ thuật bờ biển |
| | | | 2070801 | Kỹ thuật công trình ven biển và gần bờ |
| | | | 2070802 | Kỹ thuật quản lý bờ biển |
| | | | 2070899 | Các vấn đề kỹ thuật bờ biển khác |
| | | 20799 | | Kỹ thuật môi trường khác |
| | 208 | | | CÔNG NGHỆ SINH HỌC MÔI TRƯỜNG |
| | | 20801 | | Công nghệ sinh học môi trường nói chung |
| | | | 2070901 | Phát triển, sử dụng và điều tiết các quá trình sinh học trong cải tạo và phát triển môi trường |
| | | | 2070902 | Sử dụng sinh vật để tạo ra năng lượng tái tạo |
| | | | 2070903 | Phát triển bền vững bằng công nghệ sinh học |
| | | 20802 | | Xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học; các công nghệ sinh học chẩn đoán (chip ADN và thiết bị cảm biến sinh học) |
| | | | 2080201 | Xử lý chất thải bằng phương pháp sinh học |
| | | | 2080202 | Phân hủy sinh học; cải thiện môi trường bằng sinh học |
| | | | 2080203 | Các cảm biến sinh học trong quản lý và bảo vệ môi trường |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | 20803 | | Đạo đức học trong công nghệ sinh học môi trường |
| | | 20899 | | Công nghệ sinh học môi trường khác |
| | 209 | | | CÔNG NGHỆ SINH HỌC CÔNG NGHIỆP |
| | | 20901 | | Các công nghệ xử lý sinh học (các quá trình công nghiệp dựa vào các tác nhân sinh học để vận hành quy trình), xúc tác sinh học; lên men |
| | | | 2090101 | Các quá trình và thiết bị công nghệ sinh học |
| | | | 2090102 | Sản xuất axit amin bằng công nghệ sinh học |
| | | | 2090103 | Sản xuất kháng sinh bằng công nghệ sinh học |
| | | | 2090104 | Sản xuất peptid bằng công nghệ sinh học |
| | | | 2090105 | Sản xuất chế phẩm enzym bằng công nghệ sinh học |
| | | | 2090106 | Sản xuất axit hữu cơ bằng công nghệ sinh học |
| | | | 2090107 | Enzym học kỹ thuật; Cố định enzym |
| | | | 2090108 | Công nghệ lên men |
| | | | 2090199 | Các công nghệ xử lý sinh học khác |
| | | 20902 | | Các công nghệ sản phẩm sinh học (các sản phẩm được chế tạo sử dụng vật liệu sinh học làm nguyên liệu), vật liệu sinh học, chất dẻo sinh học, nhiên liệu sinh học, các hóa chất được chiết tách từ sinh học, các vật liệu mới có nguồn gốc sinh học. |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2090201 | Các protein tái tổ hợp (Chất tương tự Insulin, hoocmon phát triển) |
| | | | 2090202 | Kháng thể |
| | | | 2090203 | Các sản phẩm từ sinh vật cấy chuyển gen |
| | | | 2090204 | Vật liệu sinh học |
| | | | 2090205 | Chất dẻo sinh học |
| | | | 2090206 | Nhiên liệu sinh học |
| | | | 2090299 | Các công nghệ sản phẩm sinh học khác |
| | | 20999 | | Công nghệ sinh học công nghiệp khác |
| | 210 | | | CÔNG NGHỆ NANO |
| | | 21001 | | Các vật liệu nano (sản xuất và các tính chất) |
| | | | 2100101 | Cấu trúc nano |
| | | | 2100102 | Fullerenes |
| | | | 2100103 | Tinh thể nano; Hạt nano (nanoparticles) |
| | | | 2100104 | Ống nano cacbon (Carbon nanotube) |
| | | | 2100105 | An toàn của sản xuất vật liệu nano |
| | | | 2100199 | Các vấn đề vật liệu nano khác |
| | | 21002 | | Các quy trình nano (các ứng dụng ở cấp nano) (Vật liệu sinh học kích thước không phải nano được xếp vào 209) |
| | | | 2100201 | Ứng dụng cấp nano |
| | | | 2100202 | Công nghệ điện tử phân tử (Molecular electronics) |
| | | | 2100203 | Công nghệ nano phân tử |
| | | | 2100204 | Quá trình tự lắp ghép phân tử (Molecular self-assembly) |
| | | | 2100299 | Các quá trình nano khác |
| | | 21099 | | Công nghệ nano khác |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | 211 | | | KỸ THUẬT THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG |
| | | 21101 | | Kỹ thuật thực phẩm |
| | | | 2110101 | Nguyên liệu thực vật và vật liệu phụ |
| | | | 2110102 | Quá trình và thiết bị sản xuất thực phẩm |
| | | | 2110103 | Công nghệ và kỹ thuật chế biến hạt (Xay xát gạo; Xay bột; sản xuất thực phẩm dạng hạt,..) |
| | | | 2110104 | Công nghệ và kỹ thuật bánh, kẹo,.. |
| | | | 2110105 | Công nghệ và kỹ thuật tinh bột |
| | | | 2110106 | Công nghệ và kỹ thuật đường (ăn) |
| | | | 2110107 | Công nghệ và kỹ thuật đồ gia vị |
| | | | 2110108 | Công nghệ và kỹ thuật thịt và chế biến gia cầm |
| | | | 2110109 | Công nghệ và kỹ thuật bơ, sữa, sản phẩm từ sữa |
| | | | 2110110 | Công nghệ và kỹ thuật đồ hộp, rau quả và thực phẩm cô đặc |
| | | | 2110199 | Các kỹ thuật thực phẩm khác |
| | | 21102 | | Kỹ thuật đồ uống |
| | | | 2110201 | Công nghệ và kỹ thuật rượu, bia, nước giải khát có cồn |
| | | | 2110202 | Công nghệ và kỹ thuật đồ uống không chứa cồn |
| | | | 2110299 | Công nghệ và kỹ thuật đồ uống khác |
| | | 21199 | | Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống khác |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | 299 | | | KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ KHÁC |
| 3 | | | | KHOA HỌC Y, DƯỢC |
| | 301 | | | Y HỌC CƠ SỞ |
| | | 30101 | | Giải phẫu học và hình thái học (Giải phẫu và hình thái động vật, thực vật xếp vào 106 - Sinh học) |
| | | | 3010101 | Giải phẫu người |
| | | | 3010102 | Giải phẫu bệnh |
| | | | 3010103 | Hình thái học người |
| | | | 3010104 | Hình thái phát sinh |
| | | | 3010199 | Các vấn đề giải phẫu học và hình thái học khác |
| | | 30102 | | Di truyền học người |
| | | | 3010201 | Y sinh học di truyền |
| | | | 3010202 | Đột biến; Phát sinh đột biến ở người |
| | | | 3010203 | Di truyền học phát triển người |
| | | | 3010204 | Di truyền các tính trạng ở người |
| | | | 3010205 | Bệnh nhiễm sắc thể và dị thường nhiễm sắc thể ở người |
| | | | 3010299 | Các vấn đề di truyền học người khác |
| | | 30103 | | Miễn dịch học |
| | | | 3010301 | Dị ứng học |
| | | | 3010302 | Kháng nguyên; Kháng thể |
| | | | 3010303 | Miễn dịch học tế bào |
| | | | 3010304 | Miễn dịch học thể dịch và hóa miễn dịch |
| | | | 3010305 | Miễn dịch học cấy ghép tạng, mô |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3010306 | Miễn dịch học khối u |
| | | | 3010307 | Tự miễn dịch |
| | | | 3010308 | Suy giảm miễn dịch, thiếu miễn dịch; AIDS |
| | | | 3010309 | Miễn dịch học các bệnh mô liên kết |
| | | | 3010399 | Các vấn đề miễn dịch học khác |
| | | 30104 | | Thần kinh học (bao gồm cả Tâm sinh lý học) |
| | | | 3010401 | Hệ thần kinh trung ương |
| | | | 3010402 | Hệ thần kinh ngoại biên |
| | | | 3010403 | Hệ thần kinh tế bào |
| | | | 3010404 | Hệ giác quan |
| | | | 3010405 | Tâm sinh lý học; Hệ thần kinh thực vật (Hệ thần kinh phó giao cảm) |
| | | | 3010406 | Sinh lý tâm thần |
| | | | 3010499 | Các vấn đề thần kinh học khác |
| | | 30105 | | Sinh lý học y học |
| | | | 3010501 | Sinh lý học hệ thống và cơ quan |
| | | | 3010502 | Sinh lý học sinh sản |
| | | | 3010503 | Sinh lý học lứa tuổi |
| | | | 3010504 | Sinh lý bệnh học |
| | | | 3010599 | Các vấn đề sinh lý học y học khác |
| | | 30106 | | Mô học |
| | | | 3010601 | Mô học y học |
| | | | 3010602 | Tế bào học y học |
| | | | 3010603 | Sinh lý học tế bào |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3010604 | Mô phôi thai học |
| | | | 3010699 | Các vấn đề mô học khác |
| | | 30107 | | Hóa học lâm sàng và sinh hóa y học |
| | | | 3010701 | Hóa học lâm sàng |
| | | | 3010702 | Hóa phân tích lâm sàng |
| | | | 3010703 | Hóa sinh y học |
| | | | 3010704 | Lipit; Cacbonhyđrat; Axit nucleic |
| | | | 3010705 | Protein và peptit |
| | | | 3010706 | Phospholipit |
| | | | 3010799 | Các vấn đề hóa học lâm sàng và sinh hóa y học khác |
| | | 30108 | | Vi sinh vật học y học |
| | | | 3010801 | Vi khuẩn học y học |
| | | | 3010802 | Virut học y học |
| | | | 3010803 | Tác nhân truyền nhiễm |
| | | | 3010804 | Nấm học y học |
| | | | 3010805 | Ký sinh trùng học y học |
| | | | 3010899 | Các vấn đề vi sinh học y học khác |
| | | 30109 | | Bệnh học |
| | | | 3010901 | Bệnh học nói chung |
| | | | 3010902 | Nguyên nhân gây bệnh |
| | | | 3010903 | Phát sinh bệnh |
| | | | 3010999 | Các vấn bệnh học khác |
| | | 30199 | | Y học cơ sở khác |
| | 302 | | | Y HỌC LÂM SÀNG |
| | | 30201 | | Nam học |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3020101 | Hệ sinh dục nam |
| | | | 3020102 | Sự phát triển tinh trùng |
| | | | 3020103 | Rối loạn sinh dục nam giới |
| | | | 3020104 | Vô sinh nam |
| | | | 3020105 | U xơ tiền liệt tuyến |
| | | | 3020199 | Các vấn đề nam học khác |
| | | 30202 | | Sản khoa và phụ khoa |
| | | | 3020201 | Hệ sinh dục nữ |
| | | | 3020202 | Phụ khoa |
| | | | 3020203 | Sản khoa |
| | | | 3020204 | Vấn đề mang thai |
| | | | 3020205 | Vô sinh nữ |
| | | | 3020206 | Hỗ trợ sinh sản |
| | | | 3020299 | Các vấn đề sản khoa và phụ khoa khác |
| | | 30203 | | Nhi khoa |
| | | | 3020301 | Nhi khoa - Sơ sinh |
| | | | 3020302 | Nhi khoa - Tiêu hóa |
| | | | 3020303 | Nhi khoa - Hô hấp |
| | | | 3020304 | Nhi khoa - Tim mạch |
| | | | 3020305 | Nhi khoa - Thần kinh |
| | | | 3020306 | Nhi khoa - Tâm thần |
| | | | 3020307 | Nhi khoa - Huyết học |
| | | | 3020308 | Nhi khoa - Thận, tiết niệu |
| | | | 3020309 | Nhi khoa - Nội tiết, chuyển hóa |
| | | | 3020310 | Nhi khoa - Chấn thương, chỉnh hình |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3020311 | Nhi khoa - Gan mật |
| | | | 3020312 | Nhi khoa - Hồi sức |
| | | | 3020313 | Nhi khoa - Bỏng |
| | | | 3020399 | Các vấn đề nhi khoa khác |
| | | 30204 | | Hệ tim mạch |
| | | | 3020401 | Hệ tuần hoàn |
| | | | 3020402 | Tim |
| | | | 3020403 | Nhồi máu cơ tim; Đột quỵ |
| | | | 3020404 | Huyết áp |
| | | | 3020405 | Hệ mạch máu |
| | | | 3020499 | Các vấn đề tim mạch khác |
| | | 30205 | | Bệnh hệ mạch ngoại biên |
| | | | 3020501 | Hệ bạch huyết,... |
| | | | 3020502 | Lách |
| | | | 3020599 | Các vấn đề của hệ mạch ngoại biên khác |
| | | 30206 | | Huyết học và truyền máu |
| | | | 3020601 | Tế bào máu; Đại thực bào |
| | | | 3020602 | Công thức máu |
| | | | 3020603 | Đông máu |
| | | | 3020604 | Huyết tương |
| | | | 3020605 | Tế bào tủy xương |
| | | | 3020606 | Truyền máu |
| | | | 3020607 | Bệnh thiếu máu |
| | | | 3020608 | Thalassemia |
| | | | 3020699 | Các vấn đề huyết học và truyền máu khác |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | 30207 | | Hệ hô hấp và các bệnh liên quan |
| | | | 3020701 | Hệ hô hấp; Phổi; Phế quản |
| | | | 3020702 | Bệnh phổi |
| | | | 3020703 | Bệnh Lao |
| | | | 3020799 | Các vấn đề hệ hô hấp khác |
| | | 30208 | | Điều trị tích cực và hồi sức cấp cứu |
| | | | 3020801 | Điều trị tích cực |
| | | | 3020802 | Hồi sức cấp cứu |
| | | | 3020899 | Các vấn đề điều trị tích cực và hồi sức cấp cứu khác |
| | | 30209 | | Gây mê |
| | | | 3020901 | Kỹ thuật gây mê |
| | | | 3020902 | Chất gây mê |
| | | | 3020903 | Thiết bị gây mê, gây tê |
| | | | 3020904 | Gây tê |
| | | | 3020905 | Gây mê, gây tê bằng châm cứu |
| | | 30210 | | Chấn thương, Chỉnh hình |
| | | | 3021001 | Chấn thương |
| | | | 3021002 | Chỉnh hình |
| | | | 3021099 | Các vấn đề chấn thương, chỉnh hình khác |
| | | 30211 | | Ngoại khoa (Phẫu thuật) |
| | | | 3021101 | Ngoại khoa - Tiêu hóa |
| | | | 3021102 | Ngoại khoa - Hô hấp, lồng ngực |
| | | | 3021103 | Ngoại khoa - Tim mạch |
| | | | 3021104 | Ngoại khoa - Thần kinh |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3021105 | Ngoại khoa - Thận, tiết niệu |
| | | | 3021106 | Ngoại khoa - Nội tiết, chuyển hóa |
| | | | 3021107 | Ngoại khoa - thần kinh và sọ não |
| | | | 3021108 | Ngoại khoa - Gan mật |
| | | | 3021109 | Ngoại khoa - Nhi |
| | | | 3021110 | Ngoại khoa - Hậu môn |
| | | | 3021199 | Các vấn đề ngoại khoa khác |
| | | 30212 | | Y học hạt nhân và xạ trị; chẩn đoán hình ảnh |
| | | | 3021201 | Y học hạt nhân và phóng xạ |
| | | | 3021202 | Rơngen học |
| | | | 3021203 | Chẩn đoán hình ảnh |
| | | | 3021299 | Các vấn đề y học hạt nhân, xạ trị và chẩn đoán hình ảnh khác |
| | | 30213 | | Ghép mô, tạng |
| | | | 3021301 | Ghép tim |
| | | | 3021302 | Ghép thận |
| | | | 3021303 | Ghép gan |
| | | | 3021399 | Ghép cơ quan khác |
| | | 30214 | | Nha khoa và phẫu thuật miệng |
| | | | 3021401 | Phẫu thuật răng miệng |
| | | | 3021402 | Trồng răng, Giá đỡ răng |
| | | | 3021403 | Công nghệ nha khoa |
| | | | 3021404 | Điều trị răng |
| | | | 3021499 | Các vấn đề nha khoa khác |
| | | 30215 | | Da liễu, Hoa liễu |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3021501 | Khoa học về bệnh ngoài da |
| | | | 3021502 | Bệnh hoa liễu |
| | | | 3021599 | Các vấn đề da liễu, hoa liễu khác |
| | | 30216 | | Dị ứng |
| | | | 3021601 | Dị nguyên |
| | | | 3021602 | Điều trị dị ứng |
| | | | 3021699 | Các vấn đề dị ứng khác |
| | | 30217 | | Bệnh về khớp |
| | | | 3021701 | Thoái hóa xương khớp |
| | | | 3021702 | Bệnh thấp khớp |
| | | | 3021703 | Điều trị bệnh xương khớp |
| | | | 3021799 | Các bệnh về khớp khác |
| | | 30218 | | Nội tiết và chuyển hóa (bao gồm cả đái tháo đường, rối loạn hoocmon) |
| | | | 3021801 | Nội tiết; Hóc môn |
| | | | 3021802 | Rối loạn trao đổi chất |
| | | | 3021803 | Đái tháo đường (Diabetics) |
| | | | 3021899 | Các vấn đề nội tiết và chuyển hóa khác |
| | | 30219 | | Tiêu hóa và gan mật học |
| | | | 3021901 | Dạ dày, đường ruột - Nội khoa |
| | | | 3021902 | Gan, Mật - Nội khoa |
| | | | 3021999 | Các vấn đề tiêu hóa, gan, mật khác |
| | | 30220 | | Niệu học và thận học |
| | | | 3022001 | Thận - nội khoa |
| | | | 3022002 | Tiết niệu, bàng quang - nội khoa |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3022099 | Các vấn đề tiết niệu, bàng quang, thận khác |
| | | 30221 | | Ung thư học và phát sinh ung thư |
| | | | 3022101 | Phát sinh ung thư |
| | | | 3022102 | U lành tính |
| | | | 3022103 | U ác tính |
| | | | 3022104 | Điều trị ung thư |
| | | 30222 | | Nhãn khoa, Bệnh mắt |
| | | | 3022201 | Bệnh cận thị; viễn thị; loạn thị |
| | | | 3022202 | Bệnh liên quan đến thủy tinh thể |
| | | 30223 | | Tai mũi họng |
| | | | 3022301 | Thính học |
| | | | 3022302 | Mũi họng |
| | | | 3022399 | Các vấn đề tai mũi họng khác |
| | | 30224 | | Tâm thần học |
| | | | 3022401 | Bệnh học tâm thần |
| | | | 3022402 | Bệnh tâm thần (Rối loạn tâm thần thực tổn; Rối loạn tâm thần nội sinh; Rối loạn tâm thần do Stress; Rối loạn hành vi; Trầm cảm,..) |
| | | | 3022403 | Tâm thần học cộng đồng |
| | | | 3022404 | Tâm thần học xã hội |
| | | 30225 | | Thần kinh học lâm sàng |
| | | | 3022501 | Động kinh |
| | | | 3022502 | Rối loạn thần kinh |
| | | | 3022503 | Phẫu thuật thần kinh |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | 30226 | | Lão khoa, Bệnh người già |
| | | | 3022601 | Tâm thần học lão khoa (mất trí nhớ; rối loại tâm thần khác) |
| | | | 3022602 | Tim mạch lão khoa (Cardiogeriatrics) |
| | | | 3022603 | Thận học và niệu học lão khoa (Geriatric nephrology) |
| | | | 3022604 | Nha khoa lão khoa (Geriatric dentistry) |
| | | | 3022605 | Phục hồi chức năng lão khoa (Geriatric Rehabilitation) |
| | | | 3022606 | Ung thư học lão khoa (Geriatric oncology) |
| | | | 3022607 | Hô hấp học lão khoa (Geriatric rheumatology) |
| | | | 3022608 | Thần kinh học lão khoa (Geriatric neurology) |
| | | | 3022609 | Chụp ảnh chẩn đoán lão khoa (Geriatric diagnostic imaging) |
| | | | 3022610 | Da liễu lão khoa (Geriatrics dermatology) |
| | | | 3022611 | Trầm cảm lão khoa |
| | | | 3022612 | Y học cấp cứu lão khoa |
| | | | 3022613 | Lão khoa dự phòng |
| | | | 3022699 | Các vấn đề lão khoa khác |
| | | 30227 | | Y học thẩm mỹ, Phẫu thuật thẩm mỹ |
| | | | 3022701 | Phẫu thuật tạo hình |
| | | | 3022702 | Phẫu thuật thẩm mỹ;... |
| | | | 3022799 | Các vấn đề phẫu thuật thẩm mỹ khác |
| | | 30228 | | Y học tổng hợp và nội khoa |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3022801 | Chẩn đoán nội khoa |
| | | | 3022802 | Điều trị nội khoa (không phẫu thuật) |
| | | 30229 | | Y học bổ trợ và kết hợp |
| | | | 3022901 | Vật lý trị liệu, điều trị bệnh bằng phương pháp xoa bóp |
| | | | 3022902 | Điều trị bệnh bằng phương pháp thiên nhiên |
| | | | 3022999 | Các vấn đề y học bổ trợ và kết hợp khác |
| | | 30230 | | Y học thể thao, thể dục |
| | | | 3023001 | Phòng ngừa chấn thương |
| | | | 3023002 | Chẩn đoán và điều trị chấn thương |
| | | | 3023003 | Phục hồi chức năng |
| | | | 3023004 | Dinh dưỡng thể thao |
| | | | 3023005 | Sinh lý học thể thao |
| | | | 3023006 | Tâm lý học thể thao |
| | | | 3023099 | Các vấn đề y học thể thao khác |
| | | 30231 | | Y học dân tộc; y học cổ truyền |
| | | | 3023101 | Đông y và điều trị |
| | | | 3023102 | Châm cứu;... |
| | | | 3023199 | Các vấn đề y học dân tộc, y học cổ truyền khác |
| | | 30299 | | Y học lâm sàng khác |
| | 303 | | | Y TẾ |
| | | 30301 | | Khoa học về chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế (bao gồm cả quản trị bệnh viện, tài chính y tế,..) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3030101 | Hệ thống thông tin y tế (bao gồm cả kiểm soát) |
| | | | 3030102 | Sức khỏe tâm thần |
| | | | 3030103 | Y học dự phòng |
| | | | 3030104 | Chăm sóc sức khỏe ban đầu |
| | | | 3030105 | Sức khỏe cộng đồng trẻ em |
| | | | 3030106 | Chăm sóc người tàn tật |
| | | | 3030107 | Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi |
| | | | 3030108 | Các dịch vụ y tế và cộng đồng |
| | | | 3030109 | Quản lý chăm sóc sức khỏe, quản lý bệnh viện |
| | | | 3030110 | Tư vấn sức khỏe |
| | | | 3030199 | Các vấn đề y tế và dịch vụ sức khỏe khác |
| | | 30302 | | Chính sách và dịch vụ y tế |
| | | | 3030201 | Chính sách Phục hồi chức năng |
| | | | 3030299 | Các vấn đề chính sách và dịch vụ y tế khác |
| | | 30303 | | Điều dưỡng |
| | | | 3030301 | Chăm sóc người lớn |
| | | | 3030302 | Chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh |
| | | | 3030303 | Chăm sóc người khuyết tật |
| | | | 3030304 | Phương pháp điều dưỡng tiên tiến |
| | | 30304 | | Dinh dưỡng; Khoa học về ăn kiêng |
| | | | 3030401 | Dinh dưỡng học lâm sàng |
| | | | 3030402 | Chuyển hóa dinh dưỡng |
| | | | 3030403 | Thực phẩm và tác động lên con người; |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | | Chất dinh dưỡng |
| | | | 3030404 | Những rối loạn dinh dưỡng; Suy dinh dưỡng; Bệnh béo phì |
| | | | 3030405 | Ăn kiêng |
| | | | 3030499 | Các vấn đề về dinh dưỡng và ăn kiêng khác |
| | | 30305 | | Y tế môi trường và công cộng |
| | | | 3030501 | Những vấn đề vệ sinh môi trường; vệ sinh công cộng; |
| | | | 3030502 | Vệ sinh phòng dịch |
| | | | 3030503 | Tiêm chủng; Tiêm chủng mở rộng; |
| | | | 3030599 | Các vấn đề y tế môi trường và công cộng khác |
| | | 30306 | | Y học nhiệt đới |
| | | | 3030601 | Các bệnh liên quan đến nhiệt đới |
| | | | 3030602 | Phòng bệnh nhiệt đới |
| | | | 3030603 | Điều trị các bệnh nhiệt đới |
| | | | 3030699 | Các vấn đề y học nhiệt đới khác |
| | | 30307 | | Ký sinh trùng học |
| | | | 3030701 | Ký sinh trùng học nói chung |
| | | | 3030702 | Ký sinh trùng đường tiêu hóa |
| | | | 3030799 | Các vấn đề ký sinh trùng khác |
| | | 30308 | | Bệnh truyền nhiễm |
| | | | 3030801 | Các bệnh truyền nhiễm đường tiêu hóa |
| | | | 3030802 | Các bệnh truyền nhiễm đường hô hấp |
| | | | 3030803 | Các bệnh truyền nhiễm đường máu |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3030899 | Các bệnh truyền nhiễm khác |
| | | 30309 | | Dịch tễ học |
| | | | 3030901 | Vệ sinh học đại cương |
| | | | 3030902 | Vệ sinh thực phẩm |
| | | | 3030999 | Các vấn đề dịch tễ học khác |
| | | 30310 | | Sức khỏe nghề nghiệp; tâm lý ung thư học, Hiệu quả chính sách và xã hội của nghiên cứu y sinh học |
| | | | 3031001 | An toàn, sức khỏe và kéo dài tuổi thọ nghề nghiệp |
| | | | 3031002 | Vệ sinh lao động và bệnh nghề nghiệp |
| | | | 3031003 | Tâm lý ung thư học |
| | | | 3031004 | Khía cạnh xã hội của nghiên cứu y sinh học |
| | | | 3031099 | Các vấn đề sức khỏe nghề nghiệp, tâm lý ung thư học khác |
| | | 30311 | | Sức khỏe sinh sản |
| | | | 30311013 | Hệ thống các cơ quan sinh dục |
| | | | 3031102 | Chức năng tình dục |
| | | | 3031103 | Chức năng sinh sản; hiếm, muộn; vô sinh |
| | | | 3031104 | Kế hoạch hóa gia đình; Biện pháp tránh thai |
| | | | 3031105 | Sức khỏe sinh sản vị thành niên |
| | | | 3031199 | Các vấn đề sức khỏe sinh sản khác |
| | | 30312 | | Đạo đức học trong y học |
| | | | 3031301 | Y đức |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3031302 | Sự đồng ý có thông tin (informed consent) |
| | | | 3031303 | Bí mật cá nhân trong y tế |
| | | | 3031304 | Sự chết không đau đớn (Euthanasia) |
| | | | 3031399 | Các vấn đề đạo đức trong y học khác |
| | | 30313 | | Lạm dụng thuốc; Nghiện và cai nghiện |
| | | | 3031401 | Lạm dụng thuốc |
| | | | 3031402 | Chất gây nghiện; ma túy |
| | | | 3031403 | Nghiện và cai nghiện (rượu, ma túy,...) |
| | | 30399 | | Các vấn đề y tế khác |
| | 304 | | | DƯỢC HỌC |
| | | 30401 | | Dược lý học |
| | | | 3040101 | Tác động của thuốc |
| | | | 3040102 | Dược động học (tác động của thuốc đối với cơ thể) (Pharmacodynamics) |
| | | | 3040103 | Dược động lực học (Pharmacokinetics) (hấp thu và đào thải thuốc) |
| | | | 3040199 | Các vấn đề dược lý khác |
| | | 30402 | | Dược học lâm sàng và điều trị |
| | | | 3040201 | Thuốc và sử dụng thuốc giảm sốt (Antipyretics) |
| | | | 3040202 | Thuốc và sử dụng thuốc giảm đau (Analgesics) |
| | | | 3040203 | Thuốc và sử dụng thuốc sốt rét (Anti-malarial drugs) |
| | | | 3040204 | Thuốc kháng sinh và sử dụng thuốc kháng sinh (Antibiotics) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3040205 | Thuốc sát trùng và sử dụng thuốc sát trùng (Antiseptics) |
| | | | 3040206 | Thuốc và sử dụng thuốc điều trị cho bệnh ở các hệ thống cơ quan (hệ thống và cơ quan tiêu hóa, hệ thống và cơ quan tuần hoàn (tim mạch), hệ thần kinh trung ương; mắt; hệ cơ - xương; tai - mũi - họng; nội tiết; cơ quan và hệ thống bài tiết; chống thụ thai; phụ khoa; da; nhiễm trùng; miễn dịch, dị ứng, dinh dưỡng,... |
| | | | 3040299 | Các vấn đề dược học lâm sàng và điều trị khác |
| | | 30403 | | Dược liệu học; Cây thuốc; Con thuốc; Thuốc Nam, thuốc dân tộc |
| | | | 3040301 | Phát hiện, phân tích và tổng hợp dược liệu |
| | | | 3040302 | Những nguồn dược liệu |
| | | | 3040303 | Cây thuốc |
| | | | 3040304 | Con thuốc |
| | | | 3040305 | Thuốc Bắc; Thuốc Nam, thuốc dân tộc |
| | | | 3040399 | Các vấn đề dược liệu khác |
| | | 30404 | | Hóa dược học |
| | | | 3040401 | Hóa học các dược chất |
| | | | 3040402 | Thiết kế, tổng hợp và điều chế thuốc; |
| | | | 3040499 | Các vấn đề hóa dược khác |
| | | 30405 | | Kiểm nghiệm thuốc và Độc chất học (bao gồm cả độc chất học lâm sàng) |
| | | | 3040501 | Phân tích nguyên liệu thuốc |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3040502 | Phân tích thuốc |
| | | | 3040503 | Thử nghiệm thuốc |
| | | | 3040504 | Chất độc; nhiễm độc; quá liều |
| | | | 3040505 | Độc chất học lý thuyết |
| | | | 3040506 | Độc chất học chuyên khoa |
| | | | 3040507 | Độc chất học sinh thái |
| | | | 3040508 | Độc chất học môi trường |
| | | | 3040509 | Độc chất học pháp y |
| | | | 3040510 | Kìm hãm enzym |
| | | | 3040599 | Các vấn đề kiểm nghiệm và độc chất khác |
| | | 30499 | | Dược học khác |
| | 305 | | | CÔNG NGHỆ SINH HỌC Y HỌC |
| | | 30501 | | Công nghệ sinh học liên quan đến y học, y tế |
| | | | 3050101 | Những vấn đề chung về ứng dụng phương pháp công nghệ sinh học y học |
| | | | 3050102 | Công nghệ sản xuất kháng sinh, vacxin, v.v. bằng công nghệ sinh học |
| | | | 3050103 | Công nghệ sinh học trong chẩn đoán bệnh |
| | | | 3050104 | Chẩn đoán bệnh di truyền trước khi sinh; Tư vấn di truyền (genetic counceiling) |
| | | | 3050105 | Kháng thể |
| | | 30502 | | Công nghệ sinh học liên quan đến thao tác với các tế bào, mô, cơ quan hay toàn bộ cơ thể (hỗ trợ sinh sản); công nghệ tế bào gốc |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3050201 | Thụ tinh trong ống nghiệm |
| | | | 3050202 | Nghiên cứu tế bào gốc |
| | | | 3050203 | Nhân bản vô tính cơ quan nội tạng |
| | | | 3050299 | Các vấn đề liên quan đến thao tác với các tế bào, mô và cơ quan nội tạng khác |
| | | 30502 | | Công nghệ liên quan đến xác định chức năng của ADN, protein, enzym và tác động của chúng tới việc phát bệnh; đảm bảo sức khỏe (bao gồm cả chẩn đoán gen), các liệu pháp điều trị trên cơ sở gen |
| | | | 3050201 | Công nghệ sinh học trong xác định chức năng của ADN, protein, enzym và tác động của chúng tới việc phát bệnh |
| | | | 3050202 | Chẩn đoán gen |
| | | | 3050203 | Điều trị trên cơ sở gen (genetherapy) |
| | | | 3050204 | Dược phẩm trên cơ sở nghiên cứu gen (Insulin, Interferon, v.v..) |
| | | | 3050299 | Các vấn đề về gen khác |
| | | 30504 | | Vật liệu sinh học liên quan đến cấy ghép trong y học, thiết bị, cảm biến y học |
| | | | 3050401 | Vật liệu sinh học thay thế khớp, gân |
| | | | 3050402 | Vật liệu sinh học thay đĩa thế đĩa đệm |
| | | | 3050403 | Vật liệu cấy răng |
| | | | 3050404 | Mạch máu nhân tạo từ vật liệu sinh học; Van tim từ vật liệu sinh học |
| | | | 3050405 | Da nhân tạo |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 3050499 | Các vật liệu sinh học khác |
| | | 30505 | | Đạo đức học trong công nghệ sinh học y học |
| | | | 3050501 | Các vấn đề đạo đức liên quan đến nhân bản vô tính cơ quan, nội tạng |
| | | | 3050502 | Các vấn đề đạo đức trong công nghệ sinh học y học khác |
| | | 30599 | | Công nghệ sinh học y học khác |
| | 399 | | | KHOA HỌC Y, DƯỢC KHÁC |
| | | 39901 | | Pháp y |
| | | | 3990101 | Bệnh học pháp y |
| | | | 3990102 | Khám nghiệm tử thi |
| | | | 3990199 | Công nghệ sinh học pháp y (phân tích ADN (DNA fingerprinting)) |
| | | 39902 | | Y học thảm họa |
| | | | 3990201 | Chăm sóc sức khỏe trong thảm họa |
| | | | 3990202 | Y tế hành vi trong thảm họa |
| | | | 3990203 | Quy hoạch y tế khẩn cấp trong thảm họa |
| | | 39903 | | Y học hàng không, vũ trụ |
| | | | 3990301 | Các vấn đề y học liên quan đến đội bay, hành khách |
| | | | 3990302 | Vấn đề sức khỏe đội bay và hành khách |
| | | | 3990303 | Các vấn đề y học liên quan đến các nhà du hành vũ trụ; vệ sinh, y tế trên tàu vũ trụ |
| | | | 3990304 | Các bệnh, rối loạn do tác động của điều kiện trên tàu vũ trụ lên nhà du hành vũ trụ |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | 39904 | | Quân y; Y tế quốc phòng |
| | | | 3990401 | Tổ chức quân y; bệnh viễn dã chiến |
| | | | 3990402 | Các vấn đề y học liên quan đến quân đội, chiến sỹ, nhân viên quốc phòng |
| | | | 3990403 | Các vấn đề y học trong chiến trường và điều kiện chiến tranh |
| | | | 3990404 | Y học dự phòng trong điều kiện chiến tranh Chăm sóc sức khỏe thương binh; cựu chiến binh |
| | | | 3990405 | Phục hồi chức năng thương binh; cựu chiến binh |
| | | 39999 | | Y học, y tế và dược chưa xếp vào mục nào khác |
| 4 | | | | KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP |
| | 401 | | | TRỒNG TRỌT |
| | | 40101 | | Nông hóa |
| | | | 4010101 | Dịch vụ nông hóa |
| | | | 4010102 | Phân bón (phân bón hữu cơ; phân bón vô cơ,..) |
| | | | 4010103 | Chất điều hòa sinh trưởng |
| | | | 4010104 | Cải tạo đất bằng hóa học và công nghệ sinh học |
| | | | 4010105 | Môi trường nhân tạo |
| | | | 4010199 | Các vấn đề nông hóa khác |
| | | 40102 | | Thổ nhưỡng học |
| | | | 4010201 | Độ phì và sự thoái hóa đất |
| | | | 4010202 | Địa lý học đất |
| | | | 4010203 | Vật lý học đất |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 4010204 | Sinh học đất |
| | | | 4010205 | Hóa học đất |
| | | | 4010206 | Sói mòn |
| | | | 4010207 | Phục hồi đất |
| | | | 4010299 | Các vấn đề thổ nhưỡng học khác |
| | | 40103 | | Cây lương thực và cây thực phẩm |
| | | | 4010301 | Sinh lý và hóa sinh cây lương thực và cây thực phẩm |
| | | | 4010302 | Dinh dưỡng, chăm sóc cây lương thực và cây thực phẩm |
| | | | 4010303 | Di truyền, chọn giống cây lương thực và cây thực phẩm |
| | | | 4010304 | Bảo vệ thực vật với cây lương thực và cây thực phẩm |
| | | | 4010305 | Hệ thống canh tác cây lương thực và cây thực phẩm |
| | | | 4010306 | Trồng trọt cây lương thực và cây thực phẩm cụ thể (như lúa, ngô, cây ngũ cốc khác, đậu, đỗ; mía và cây có đường;) |
| | | 40104 | | Cây rau, cây hoa và cây ăn quả |
| | | | 4010401 | Sinh lý và hóa sinh cây rau, cây hoa và cây ăn quả |
| | | | 4010402 | Dinh dưỡng, chăm sóc cây rau, cây hoa và cây ăn quả |
| | | | 4010403 | Di truyền, chọn giống cây rau, cây hoa và cây ăn quả |
| | | | 4010404 | Bảo vệ thực vật với cây rau, cây hoa và cây ăn quả |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 4010405 | Nông học, hệ thống canh tác cây rau, cây hoa và cây ăn quả |
| | | | 4010499 | Trồng trọt cây rau, cây hoa và cây ăn quả cụ thể (trồng rau, củ quả các loại; trồng cây có múi (cam chanh, bưởi,...); trồng cây ăn quả có một hạt (xoài, chôm chôm, nhãn, vải,..); trồng chè, cà phê, ca cao,...; trồng hoa, cây cảnh,...; cây hoa, cây cảnh, cây ăn quả khác) |
| | | 40105 | | Cây công nghiệp và cây thuốc |
| | | | 4010501 | Sinh lý và hóa sinh cây công nghiệp và cây thuốc |
| | | | 4010502 | Dinh dưỡng, chăm sóc cây công nghiệp và cây thuốc |
| | | | 4010503 | Di truyền, chọn giống cây công nghiệp và cây thuốc |
| | | | 4010504 | Bảo vệ thực vật cây công nghiệp và cây thuốc |
| | | | 4010505 | Nông học, hệ thống canh tác cây công nghiệp và cây thuốc |
| | | | 4010506 | Trồng trọt cây công nghiệp (như cao su, cà phê, ca cao, thuốc lá,....;) và cây thuốc cụ thể (cây thanh hao hoa vàng, cây bạc hà,...) |
| | | | 4010599 | Các vấn đề trồng trọt cây công nghiệp và cây thuốc khác |
| | | 40106 | | Bảo vệ thực vật |
| | | | 4010601 | Các vấn đề chung về bảo vệ thực vật |
| | | | 4010602 | Dự báo và tín hiệu sự xuất hiện sâu hại và bệnh hại cây trồng |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 4010603 | Tính miễn dịch của cây trồng đối với sâu, bệnh, ký sinh |
| | | | 4010604 | Sâu hại cây trồng và biện pháp phòng trị sâu |
| | | | 4010605 | Bệnh hại cây trồng và biện pháp phòng trị bệnh |
| | | | 4010606 | Cỏ dại và biện pháp phòng trị |
| | | | 4010699 | Các vấn đề bảo vệ thực vật khác |
| | | 40107 | | Bảo quản và chế biến nông sản (Kỹ thuật cơ khí chế biến nông sản và công nghệ sau thu hoạch xếp vào mục 20305 - Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy nông nghiệp (bao gồm cả cơ khí bảo quản chế biến, cơ khí lâm nghiệp, thủy sản) |
| | | | 4010701 | Thu hoạch, sơ chế và bảo quản ngũ cốc |
| | | | 4010702 | Thu hoạch và sơ chế hạt và cây có dầu |
| | | | 4010703 | Thu hoạch và sơ chế rau, quả |
| | | | 4010704 | Thu hoạch và sơ chế các loại cây công nghiệp |
| | | | 4010705 | Thu hoạch và sơ chế cây làm thuốc |
| | | | 4010706 | Bảo quản nông sản sau thu hoạch |
| | | 40199 | | Khoa học công nghệ trồng trọt khác |
| | 402 | | | CHĂN NUÔI |
| | | 40201 | | Sinh lý và hóa sinh động vật nuôi |
| | | | 4020101 | Sinh lý động vật nuôi |
| | | | 4020102 | Hóa sinh động vật nuôi |
| | | 40202 | | Di truyền và nhân giống động vật nuôi |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 4020201 | Di truyền học động vật nuôi |
| | | | 4020202 | Nhân giống vật nuôi |
| | | | 4020203 | Sinh sản vật nuôi |
| | | | 4020299 | Các vấn đề di truyền và nhân giống động vật nuôi khác |
| | | 40203 | | Thức ăn và dinh dưỡng cho động vật nuôi |
| | | | 4020301 | Dinh dưỡng vật nuôi |
| | | | 4020302 | Chuyển hóa dinh dưỡng |
| | | | 4020303 | Thức ăn chăn nuôi; Chất dinh dưỡng dùng trong chăn nuôi |
| | | | 4020304 | Chất tăng trọng |
| | | 40204 | | Nuôi dưỡng động vật nuôi |
| | | | 4020401 | Nuôi lợn |
| | | | 4020402 | Nuôi gà và gia cầm |
| | | | 4020403 | Nuôi thủy cầm |
| | | | 4020404 | Nuôi đại gia súc, bò, trâu |
| | | | 4020405 | Nuôi dê, ngựa, gia súc nhỏ |
| | | | 4020406 | Nuôi động vật nuôi trong nhà (chó, mèo,...) |
| | | | 4020407 | Nuôi động vật hoang dã |
| | | | 4020408 | Nuôi ong |
| | | | 4020499 | Nuôi vật nuôi khác |
| | | 40205 | | Bảo vệ động vật nuôi |
| | | | 4020501 | Phòng bệnh động vật nuôi |
| | | | 4020502 | Vệ sinh động vật |
| | | | 4020599 | Các vấn đề bảo vệ động vật nuôi khác |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | 40206 | | Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi |
| | | | 4020601 | Sinh trưởng và phát triển động vật nuôi nói chung |
| | | | 4020602 | Sinh trưởng và phát triển của gia cầm; thủy cầm |
| | | | 4020603 | Sinh trưởng và phát triển của lợn |
| | | | 4020604 | Sinh trưởng và phát triển của đại gia súc, trâu, bò |
| | | | 4020605 | Sinh trưởng và phát triển của gia súc nhỏ khác |
| | | | 4020606 | Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi trong nhà |
| | | | 4020607 | Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi hoang dã |
| | | | 4020699 | Các vấn đề sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi khác |
| | | 40299 | | Khoa học công nghệ chăn nuôi khác |
| | 403 | | | THÚ Y |
| | | 40301 | | Y học thú y |
| | | | 4030101 | Thần kinh học thú y |
| | | | 4030102 | Thú y lâm sàng |
| | | | 4030199 | Các vấn đề y học thú y khác |
| | | 40302 | | Gây mê và điều trị tích cực thú y |
| | | | 4030201 | Gây mê cho động vật nuôi, động vật hoang dã |
| | | | 4030202 | Điều trị động vật nuôi và động vật hoang dã |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | 40303 | | Dịch tễ học thú y |
| | | | 4030301 | Các bệnh truyền nhiễm gia cầm |
| | | | 4030302 | Các bệnh truyền nhiễm gia súc |
| | | | 4030303 | Các bệnh truyền nhiễm vật nuôi trong nhà |
| | | | 4030399 | Các vấn đề dịch tễ học thú y khác |
| | | 40304 | | Miễn dịch học thú y |
| | | | 4030401 | Miễn dịch học thú y |
| | | | 4030402 | Dị ứng học thú y |
| | | | 4030403 | Vacxin thú y |
| | | | 4030499 | Các vấn đề miễn dịch thú y khác |
| | | 40305 | | Giải phẫu học và sinh lý học thú y |
| | | | 4030501 | Giải phẫu học thú y |
| | | | 4030502 | Sinh lý học thú y |
| | | | 4030599 | Các vấn đề giải phẫu và sinh lý học thú y khác |
| | | 40306 | | Bệnh học thú y |
| | | | 4030601 | Bệnh học học thú y |
| | | | 4030602 | Giải phẫu bệnh thú y |
| | | | 4030699 | Các vấn đề bệnh học thú y khác |
| | | 40307 | | Vi sinh vật học thú y (trừ vi rút học thú y) |
| | | | 4030701 | Vi sinh vật học thú y |
| | | | 4030702 | Tác nhân vi sinh vật gây bệnh động vật |
| | | 40308 | | Ký sinh trùng học thú y |
| | | | 4030801 | Ký sinh trùng đường ruột |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 4030802 | Ký sinh trùng đường tuần hoàn |
| | | | 4030803 | Ký sinh trùng ngoài da |
| | | | 4030899 | Các vấn đề ký sinh trùng học thú y khác |
| | | 40309 | | Sinh học phóng xạ và chụp ảnh |
| | | 40310 | | Vi rút học thú y |
| | | | 4031001 | Các bệnh virut gia cầm (gà, chim,..) |
| | | | 4031002 | Các bệnh virut thủy cầm (vịt, ngan,..) |
| | | | 4031003 | Các bệnh virut ở Lợn |
| | | | 4031004 | Các bệnh virut ở đại gia súc, trâu bò |
| | | | 4031099 | Các bệnh virut thú y khác |
| | | 40311 | | Phẫu thuật thú y |
| | | 40312 | | Dược học thú y |
| | | | 4031201 | Dược lý học thú y |
| | | | 4031202 | Dược học, Thuốc thú y |
| | | | 4031203 | Độc học thú y |
| | | | 4031299 | Các vấn đề dược học thú y khác |
| | | 40399 | | Khoa học công nghệ thú y khác |
| | 404 | | | LÂM NGHIỆP |
| | | 40401 | | Lâm sinh |
| | | | 4040101 | Sinh học cây rừng, cây trồng lâm nghiệp |
| | | | 4040102 | Di truyền học cây rừng |
| | | | 4040199 | Các vấn đề sinh học lâm nghiệp khác |
| | | 40402 | | Tài nguyên rừng |
| | | | 4040201 | Điều tra đánh giá tài nguyên rừng |
| | | | 4040202 | Những loại tài nguyên rừng cụ thể (gỗ,...) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 4040203 | Rừng ngập mặn |
| | | | 4040204 | Rừng nguyên sinh |
| | | | 4040205 | Rừng trồng |
| | | | 4040206 | Rừng tái sinh |
| | | | 4040207 | Khai thác hợp lý tài nguyên rừng |
| | | | 4040299 | Các vấn đề tài nguyên rừng khác |
| | | 40403 | | Quản lý và bảo vệ rừng |
| | | | 4040301 | Quản lý rừng |
| | | | 4040302 | Quy hoạch rừng |
| | | | 4040303 | Kiểm lâm |
| | | | 4040304 | Bảo vệ môi trường rừng |
| | | | 4040305 | Bảo vệ thực vật trong lâm nghiệp |
| | | | 4040399 | Các vấn đề quản lý và bảo vệ rừng khác |
| | | 40404 | | Sinh thái và môi trường rừng |
| | | | 4040401 | Sinh thái rừng |
| | | | 4040402 | Môi trường rừng |
| | | 40405 | | Giống cây rừng |
| | | | 4040501 | Chọn giống cây rừng |
| | | | 4040502 | Nhân giống cây rừng |
| | | | 4040503 | Trồng rừng, tái sinh rừng |
| | | | 4040504 | Bảo vệ giống cây rừng |
| | | | 4040599 | Những vấn đề giống cây rừng khác |
| | | 40406 | | Nông lâm kết hợp |
| | | | 4040601 | Hệ thống sử dụng đất lâm nghiệp |
| | | | 4040602 | Trồng xen canh nông lâm sản |
| | | | 4040603 | Làm vườn rừng; vườn đồi,.. |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 4040604 | Trang trại lâm nghiệp |
| | | | 4040699 | Những vấn đề nông lâm kết hợp khác |
| | | 40407 | | Bảo quản và chế biến lâm sản |
| | | 40499 | | Khoa học công nghệ lâm nghiệp khác |
| | 405 | | | THỦY SẢN |
| | | 40501 | | Sinh lý và dinh dưỡng thủy sản |
| | | | 4050101 | Sinh lý các loài thủy sản |
| | | | 4050102 | Dinh dưỡng thủy sản |
| | | 40502 | | Di truyền học và nhân giống thủy sản |
| | | 40503 | | Bệnh học thủy sản |
| | | | 4050301 | Bệnh ở thủy sản |
| | | | 4050302 | Tác nhân gây hại và gây bệnh thủy sản |
| | | | 4050303 | Điều trị bệnh thủy sản |
| | | | 4050399 | Các vấn đề bệnh thủy sản khác |
| | | 40504 | | Nuôi trồng thủy sản |
| | | | 4050401 | Nuôi trồng thủy sản nói chung |
| | | | 4050402 | Nuôi trồng thủy sản - cá |
| | | | 4050403 | Nuôi trồng thủy sản - Tôm |
| | | | 4050404 | Nuôi trồng thủy sản - cua, ghẹ,... |
| | | | 4050405 | Nuôi trồng thủy sản - nhuyễn thể, ốc |
| | | | 4050406 | Nuôi trồng thủy sản - rong, tảo |
| | | | 4050499 | Nuôi trồng thủy sản - khác |
| | | 40505 | | Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản |
| | | | 4050501 | Hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản vùng nước nội địa |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 4050502 | Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản nước lợ, cửa sông |
| | | | 4050503 | Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản nước mặn, biển, đại dương |
| | | | 4050599 | Các vấn đề hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản khác |
| | | 40506 | | Quản lý và khai thác thủy sản |
| | | | 4050601 | Quản lý nguồn lợi thủy sản |
| | | | 4050602 | Đánh bắt thủy sản nội địa |
| | | | 4050603 | Đánh bắt thủy sản gần bờ |
| | | | 4050604 | Đánh bắt và khai thác thủy sản xa bờ |
| | | | 4050605 | Bảo vệ nguồn lợi thủy sản |
| | | | 4050699 | Các vấn đề quản lý và khai thác thủy sản khác |
| | | 40507 | | Bảo quản và chế biến thủy sản |
| | | 40599 | | Khoa học công nghệ thủy sản khác |
| | 406 | | | CÔNG NGHỆ SINH HỌC NÔNG NGHIỆP |
| | | 40601 | | Công nghệ gen (cây trồng và động vật nuôi); nhân dòng vật nuôi |
| | | | 4060101 | Công nghệ biến đổi gen cây trồng |
| | | | 4060102 | Công nghệ biến đổi gen vật nuôi |
| | | | 4060103 | Nhân bản vô tính vật nuôi |
| | | | 4060104 | Chọn giống nhờ công nghệ đánh dấu gen |
| | | | 4060105 | Chẩn đoán bằng chip ADN và các thiết bị cảm biến sinh học để phát hiện bệnh sớm và chính xác) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 4060199 | Các vấn đề công nghệ gen khác |
| | | 40602 | | Các công nghệ tế bào trong nông nghiệp |
| | | | 4060201 | Công nghệ cấy chuyển hợp tử |
| | | 40603 | | Các công nghệ enzym và protein trong nông nghiệp |
| | | | 4060301 | Công nghệ sản xuất chất bổ sung; tăng trọng sinh học |
| | | 40604 | | Các công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp |
| | | | 4060401 | Công nghệ lên men sinh khối |
| | | | 4060402 | Công nghệ sản xuất kháng sinh chăn nuôi |
| | | 40605 | | Đạo đức học trong công nghệ sinh học nông nghiệp |
| | | 40699 | | Công nghệ sinh học nông nghiệp khác |
| | 499 | | | KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP KHÁC |
| 5 | | | | KHOA HỌC XÃ HỘI |
| | 501 | | | TÂM LÝ HỌC |
| | | 50101 | | Tâm lý học nói chung (bao gồm cả nghiên cứu quan hệ người - máy) |
| | | | 5010101 | Tâm lý học nhận thức |
| | | | 5010102 | Tâm lý học so sánh |
| | | | 5010103 | Tâm lý học nhân cách |
| | | | 5010104 | Tâm lý học phát triển; tâm lý học lứa tuổi |
| | | | 5010105 | Tâm lý học xã hội |
| | | | 5010106 | Tâm lý học định lượng |
| | | | 5010107 | Nghiên cứu quan hệ người - máy |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 5010108 | Tâm lý học trong sử dụng công nghệ thông tin; trò chơi điện tử |
| | | | 5010199 | Các vấn đề tâm lý học khác |
| | | 50102 | | Tâm lý học chuyên ngành (bao gồm cả liệu pháp điều trị rối loạn tâm sinh lý và tinh thần trong học tập, ngôn ngữ, nghe, nhìn, nói...) |
| | | | 5010201 | Tâm lý học sư phạm |
| | | | 5010202 | Tâm lý học kinh tế |
| | | | 5010203 | Tâm lý học lao động |
| | | | 5010204 | Tâm lý học quản lý |
| | | | 5010205 | Tâm lý học pháp luật |
| | | | 5010206 | Tâm lý học tội phạm |
| | | | 5010207 | Tâm lý học y học |
| | | | 5010208 | Tâm lý học gia đình |
| | | | 5010209 | Điều trị rối loạn tâm sinh lý và tinh thần trong học tập, ngôn ngữ, nghe, nhìn,... |
| | | | 5010299 | Các vấn đề tâm lý học chuyên ngành khác |
| | | 50199 | | Tâm lý học khác |
| | 502 | | | KINH TẾ VÀ KINH DOANH |
| | | 50201 | | Kinh tế học; Trắc lượng kinh tế học; Quan hệ sản xuất kinh doanh |
| | | | 5020101 | Kinh tế học |
| | | | 5020102 | Kinh tế vi mô |
| | | | 5020103 | Kinh tế vĩ mô |
| | | | 5020104 | Chính sách tiền tệ |
| | | | 5020105 | Trắc lượng kinh tế học; Mô hình kinh tế; tài khoản quốc gia |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 5020106 | Khoa học kinh tế chuyên ngành (kinh tế công nghiệp, kinh tế nông nghiệp, kinh tế xây dựng, kinh tế thông tin, kinh tế số, kinh tế sinh học, kinh tế môi trường v.v....) |
| | | | 5020107 | Quan hệ sản xuất, kinh doanh |
| | | | 5020199 | Các vấn đề kinh tế học, trắc lượng kinh tế học khác |
| | | 50202 | | Kinh doanh và quản lý |
| | | | 5020201 | Khoa học quản lý (cung ứng; vấn đề ra quyết định; dự báo; lý thuyết trò chơi, quản lý sản xuất,... |
| | | | 5020202 | Quản trị kinh doanh |
| | | | 5020203 | Thương mại quốc tế |
| | | | 5020204 | Bảo hiểm |
| | | | 5020299 | Các vấn đề kinh doanh và quản lý khác |
| | | 50203 | | Tài chính, ngân hàng và đầu tư |
| | | | 5020301 | Tài chính |
| | | | 5020302 | Kinh tế lượng tài chính |
| | | | 5020303 | Thể chế tài chính (bao gồm ngân hàng) |
| | | | 5020304 | Tài chính hộ gia đình |
| | | | 5020305 | Bảo hiểm |
| | | | 5020306 | Tài chính quốc tế |
| | | | 5020307 | Đầu tư và quản lý rủi ro |
| | | | 5020399 | Các vấn đề tài chính, ngân hàng và đầu tư khác |
| | | 50204 | | Kế toán, kiểm toán |
| | | | 5020401 | Lý thuyết và tiêu chuẩn kế toán |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 5020492 | Kiểm toán và trách nhiệm giải trình |
| | | | 5020403 | Kế toán tài chính |
| | | | 5020404 | Kế toán quốc tế |
| | | | 5020405 | Kế toán quản lý |
| | | | 5020406 | Kế toán thuế |
| | | | 5020499 | Các vấn đề kế toán, kiểm toán khác |
| | | 50205 | | Tiếp thị |
| | | | 5020501 | Hành vi khách hàng |
| | | | 5020502 | Phát triển sản phẩm và dịch vụ định hướng khách hàng |
| | | | 5020503 | Tiếp thị công nghiệp |
| | | | 5020504 | Truyền thông tiếp thị |
| | | | 5020505 | Quản lý tiếp thị (bao gồm chiến lược và quan hệ khách hàng) |
| | | | 5020506 | Công nghệ tiếp thị |
| | | | 5020507 | Tiếp thị xã hội |
| | | | 5020599 | Các vấn đề tiếp thị khác |
| | | 50206 | | Thương mại |
| | | 50207 | | Vận tải, hậu cần và chuỗi cung ứng |
| | | | 5020701 | Vận tải và dịch vụ vận chuyển hàng hóa |
| | | | 5020702 | Hậu cần |
| | | | 5020703 | Giao thông công cộng |
| | | | 5020704 | Chuỗi cung ứng |
| | | | 5020799 | Các vấn đề vận tải, hậu cần và chuỗi cung ứng khác |
| | | 50299 | | Kinh tế học và kinh doanh khác |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | 503 | | | KHOA HỌC GIÁO DỤC |
| | | 50301 | | Khoa học giáo dục học nói chung, bao gồm cả đào tạo, sư phạm học, lý luận giáo dục,.. |
| | | | 5030101 | Lý luận giáo dục nói chung |
| | | | 5030102 | Sư phạm học |
| | | | 5030103 | Đào tạo giáo viên |
| | | | 5030104 | Hệ thống giáo dục |
| | | | 5030105 | Giáo dục trước tuổi đến trường |
| | | | 5030106 | Giáo dục phổ thông |
| | | | 5030107 | Giáo dục đại học |
| | | | 5030108 | Đào tạo sau đại học |
| | | | 5030109 | Đào tạo liên tục; học tập suốt đời; Bồi dưỡng nghiệp vụ |
| | | | 5030110 | Đào tạo nghề |
| | | | 5030199 | Các vấn đề giáo dục và đào tạo chung khác |
| | | 50302 | | Giáo dục chuyên biệt (theo đối tượng, cho người khuyết tật,...) |
| | | | 5030201 | Giáo dục trong các trường hợp đặc biệt |
| | | | 5030202 | Giáo dục trong các trường chuyên biệt |
| | | | 5030203 | Giáo dục cho người khuyết tật; chậm phát triển |
| | | | 5030299 | Các vấn đề giáo dục chuyên biệt khác |
| | | 50399 | | Các vấn đề khoa học giáo dục khác |
| | 504 | | | XÃ HỘI HỌC |
| | | 50401 | | Xã hội học nói chung |
| | | | 5040101 | Hệ thống và quá trình xã hội |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 5040102 | Giai cấp; cộng đồng; nhóm xã hội |
| | | | 5040103 | Công bằng xã hội |
| | | | 5040104 | Phân tầng xã hội |
| | | | 5040105 | Trật tự xã hội; Kiểm soát xã hội |
| | | | 5040106 | Xã hội hóa |
| | | | 5040107 | Nhập cư; định cư |
| | | | 5040108 | Phương pháp nghiên cứu xã hội học |
| | | | 5040199 | Các vấn đề xã hội học nói chung khác |
| | | 50402 | | Nhân khẩu học |
| | | | 5040201 | Lịch sử và Quá trình phát triển dân số |
| | | | 5040202 | Phân bố dân cư; dân số học địa lý |
| | | | 5040203 | Di dân; Dân số đô thị; dân số nông thôn |
| | | | 5040204 | Chính sách dân số |
| | | | 5040205 | Gia đình; kế hoạch hóa gia đình |
| | | | 5040206 | Thống kê dân số (điều tra dân số, dự báo dân số,..) |
| | | | 5040207 | Dân số thế giới,.. |
| | | | 5040299 | Các vấn đề nhân khẩu học khác |
| | | 50403 | | Nhân chủng học |
| | | | 5040301 | Nhân chủng học sinh học |
| | | | 5040302 | Nhân chủng xã hội - văn hóa |
| | | | 5040303 | Nhân chủng học ngôn ngữ |
| | | | 5040304 | Các nền văn hóa cổ |
| | | | 5040399 | Các vấn đề nhân chủng học khác |
| | | 50404 | | Dân tộc học |
| | | | 5040401 | Lý thuyết chung về dân tộc học |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 5040402 | Nghiên cứu các dân tộc Việt Nam |
| | | | 5040403 | Văn học dân gian |
| | | | 5040404 | Nghệ thuật dân gian |
| | | | 5040405 | Dân tộc học từng nước; từng vùng |
| | | | 5040406 | Sắc tộc |
| | | | 5040499 | Các vấn đề dân tộc học khác |
| | | 50405 | | Xã hội học chuyên đề; Khoa học về giới và phụ nữ; Các vấn đề xã hội Nghiên cứu gia đình và xã hội; Công tác xã hội |
| | | | 5040501 | Xã hội học thuộc các lĩnh vực sinh hoạt xã hội |
| | | | 5040502 | Xã hội học dân số |
| | | | 5040503 | Xã hội học kinh tế |
| | | | 5040504 | Xã hội học các lĩnh vực sản xuất vật chất, dịch vụ |
| | | | 5040505 | Xã hội học gia đình |
| | | | 5040506 | Khoa học về Giới; Phụ nữ học |
| | | | 5040507 | Công tác xã hội; Xã hội học nếp sống |
| | | | 5040508 | Xã hội học ứng dụng |
| | | | 5040599 | Các vấn đề xã hội học chuyên đề khác |
| | | 50499 | | Xã hội học khác |
| | 505 | | | PHÁP LUẬT VÀ LUẬT HỌC |
| | | 50501 | | Pháp luật |
| | | | 5050101 | Luật Hiến pháp và Luật Hành chính |
| | | | 5050102 | Luật Hình sự và tố tụng hình sự |
| | | | 5050103 | Luật Dân sự và luật tố tụng dân sự |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 5050104 | Luật Kinh tế, thương mại |
| | | | 5050105 | Luật Quốc tế |
| | | | 5050106 | Luật Môi trường, tài nguyên |
| | | | 5050107 | Các Luật chuyên ngành |
| | | 50502 | | Luật học |
| | | | 5050201 | Lý luận và lịch sử pháp luật |
| | | | 5050202 | Luật học so sánh |
| | | | 5050203 | Nghề luật, luật sư, thực hành luật |
| | | | 5050204 | Hệ thống tòa án, cơ quan tư pháp |
| | | | 5050205 | Tội phạm học |
| | | | 5050206 | Hình phạt học (khoa học về hình phạt) |
| | | 50599 | | Các vấn đề pháp luật và luật học khác |
| | 506 | | | KHOA HỌC CHÍNH TRỊ |
| | | 50601 | | Khoa học chính trị |
| | | | 5060101 | Lý thuyết chính trị |
| | | | 5060102 | Chính trị kinh tế học |
| | | | 5060103 | Quan hệ quốc tế |
| | | | 5060104 | Chính trị từng nước; Chính trị từng khu vực |
| | | | 5060105 | Chính trị học so sánh |
| | | | 5060106 | Toàn cầu hóa; Hội nhập |
| | | | 5060107 | Nghiên cứu hòa bình; Nhân quyền |
| | | | 5060199 | Các vấn đề chính trị học khác |
| | | 50602 | | Hành chính công và quản lý hành chính |
| | | | 5060201 | Lý thuyết Hành chính công |
| | | | 5060202 | Lịch sử hành chính công |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 5060203 | Hệ thống hành chính; Vấn đề quan liêu |
| | | | 5060204 | Quản lý nhà nước; |
| | | | 5060299 | Các vấn đề hành chính công khác |
| | | 50603 | | Lý thuyết tổ chức; Hệ thống chính trị; Đảng chính trị |
| | | | 5060301 | Lý thuyết tổ chức |
| | | | 5060302 | Hệ thống chính trị; Chính phủ; Quốc hội |
| | | | 5060303 | Đảng Cộng sản Việt Nam; Lịch sử Đảng |
| | | | 5060304 | Phong trào cộng sản; Phong trào công nhân quốc tế |
| | | | 5060305 | Đảng cầm quyền; Đảng chính trị |
| | | | 5060306 | Tổ chức phi chính phủ |
| | | | 5060399 | Các vấn đề tổ chức; hệ thống chính trị; đảng chính trị khác |
| | | 50699 | | Khoa học chính trị khác |
| | 507 | | | ĐỊA LÝ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI |
| | | 50701 | | Khoa học môi trường - các khía cạnh xã hội (Những khía cạnh địa lý tự nhiên xếp vào mục 105 (Các khoa học trái đất và môi trường liên quan), khía cạnh công nghệ của địa lý xếp vào mục 207 (Kỹ thuật môi trường )) |
| | | | 5070101 | Xã hội học môi trường |
| | | | 5070102 | Hành vi môi trường |
| | | | 5070103 | Nhận thức môi trường |
| | | | 5070104 | Chính trị môi trường |
| | | | 5070105 | Địa lý môi trường |
| | | | 5070199 | Các khía cạnh xã hội khác của khoa học môi trường |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | 50702 | | Địa lý kinh tế và văn hóa |
| | | | 5070201 | Địa lý kinh tế thế giới |
| | | | 5070202 | Hợp tác kinh tế quốc tế |
| | | | 5070203 | Hội nhập kinh tế |
| | | | 5070204 | Địa lý chính trị |
| | | | 5070205 | Địa lý kinh tế từng nước; từng vùng; từng khu vực |
| | | | 5070206 | Địa lý kinh tế từng ngành (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, giao thông...) |
| | | | 5070207 | Địa lý Internet |
| | | | 5070299 | Các vấn đề địa lý kinh tế và văn hóa khác |
| | | 50703 | | Nghiên cứu quy hoạch, phát triển đô thị |
| | | | 5070301 | Nghiên cứu quy hoạch nói chung |
| | | | 5070302 | Quy hoạch phát triển vùng |
| | | | 5070303 | Quy hoạch đất đai; Quy hoạch sử dụng đất |
| | | | 5070304 | Quy hoạch đô thị |
| | | | 5070305 | Đô thị hóa |
| | | | 5070306 | Quy hoạch không gian |
| | | | 5070399 | Các vấn đề quy hoạch và phát triển đô thị khác |
| | | 50704 | | Quy hoạch giao thông và các khía cạnh xã hội của giao thông vận tải (Vấn đề kỹ thuật và công nghệ giao thông vận tải xếp vào mục 20104 (Kỹ thuật giao thông vận tải ) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 5070401 | Quy hoạch giao thông đường bộ |
| | | | 5070402 | Quy hoạch giao thông đường sắt |
| | | | 5070403 | Quy hoạch giao thông đường thủy |
| | | | 5070404 | Quy hoạch giao thông đường không |
| | | | 5070405 | An toàn giao thông |
| | | | 5070406 | Xã hội học giao thông; Hành vi giao thông |
| | | | 5070499 | Các khía cạnh xã hội khác của giao thông |
| | | 50799 | | Địa lý kinh tế và xã hội khác |
| | 508 | | | THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG VÀ TRUYỀN THÔNG |
| | | 50801 | | Báo chí |
| | | | 5080101 | Lý luận hoạt động báo chí |
| | | | 5080102 | Lịch sử hoạt động báo chí |
| | | | 5080103 | Công tác phóng viên; nghiệp vụ báo chí |
| | | | 5080104 | Những vấn đề báo in |
| | | | 5080105 | Những vấn đề báo điện tử |
| | | | 5080199 | Các vấn đề báo chí khác |
| | | 50802 | | Thông tin học (Khoa học thông tin - các khía cạnh xã hội) (Khía cạnh về tin học và công nghệ thông tin xếp vào mục 10202- (Khoa học thông tin) |
| | | | 5080201 | Các quá trình thông tin |
| | | | 5080202 | Hệ thống thông tin; Tổ chức hoạt động thông tin |
| | | | 5080203 | Nguồn tin; Phát triển nguồn tin |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 5080204 | Xử lý phân tích tổng hợp thông tin |
| | | | 5080205 | Tìm tin; ngôn ngữ tìm tin |
| | | | 5080206 | Dịch vụ thông tin |
| | | | 5080207 | Người dùng tin; Nhu cầu tin; Yêu cầu tin |
| | | | 5080208 | Tuyên truyền khoa học và công nghệ |
| | | | 5080209 | Xã hội thông tin |
| | | | 5080210 | Chính sách thông tin |
| | | | 5080299 | Các vấn đề thông tin học khác |
| | | 50803 | | Khoa học thư viện |
| | | | 5080301 | Thư viện học |
| | | | 5080302 | Lý luận công tác thư viện |
| | | | 5080303 | Lịch sử hoạt động thư viện |
| | | | 5080304 | Tổ chức và quản lý thư viện |
| | | | 5080305 | Công tác bổ sung; phát triển nguồn tài liệu |
| | | | 5080306 | Công tác bạn đọc |
| | | | 5080307 | Dịch vụ thư viện |
| | | | 5080308 | Thư mục học; Biên mục |
| | | | 5080309 | Kinh tế học thư viện |
| | | | 5080310 | Bảo quản tài liệu |
| | | | 5080311 | Hợp tác quốc tế trong hoạt động thư viện; Hiệp hội thư viện,.. |
| | | | 5080399 | Các vấn đề khoa học thư viện khác |
| | | 50804 | | Thông tin đại chúng và truyền thông văn hóa - xã hội (Những khía cạnh kỹ thuật được xếp ở mục tương ứng khác) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 5080401 | Lịch sử và sự phát triển thông tin đại chúng |
| | | | 5080402 | Các phương tiện thông tin đại chúng |
| | | | 5080403 | Ấn loát; Khoa học về sách; ấn phẩm in; công tác xuất bản; công tác phát hành; kinh tế xuất bản |
| | | | 5080404 | Truyền hình; các khía cạnh xã hội của truyền hình; kinh tế truyền hình |
| | | | 5080405 | Truyền thanh; khía cạnh xã hội của truyền thanh; kinh tế truyền thanh |
| | | | 5080406 | Truyền thông văn hóa, xã hội |
| | | | 5080407 | Quan hệ công chúng |
| | | | 5080408 | Truyền thông doanh nghiệp |
| | | | 5080409 | Truyền thông chiến lược |
| | | 50899 | | Thông tin đại chúng và truyền thông khác |
| | 599 | | | KHOA HỌC XÃ HỘI KHÁC |
| 6 | | | | KHOA HỌC NHÂN VĂN |
| | 601 | | | LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC |
| | | 60101 | | Lịch sử Việt Nam |
| | | | 6010101 | Lịch sử các thời kỳ của Việt Nam |
| | | | 6010102 | Lịch sử cách mạng Việt Nam |
| | | | 6010199 | Các vấn đề lịch sử Việt Nam khác |
| | | 60102 | | Lịch sử thế giới; Lịch sử từng nước, từng vùng, từng khu vực |
| | | | 6010201 | Lịch sử xã hội nguyên thủy |
| | | | 6010202 | Lịch sử cổ đại |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 6010203 | Lịch sử trung đại |
| | | | 6010204 | Lịch sử cận đại |
| | | | 6010205 | Lịch sử hiện đại |
| | | | 6010206 | Lịch sử từng nước; Lịch sử từng khu vực |
| | | | 6010207 | Lịch sử từng quá trình, hoạt động,.. (Lịch sử quân sự; lịch sử kinh tế; lịch sử chính trị; lịch sử văn hóa,...) |
| | | 60103 | | Khảo cổ học và tiền sử |
| | | | 6010301 | Các vấn đề lý thuyết khảo cổ |
| | | | 6010302 | Khảo cổ lịch sử |
| | | | 6010303 | Khảo cổ dân tộc học |
| | | | 6010304 | Khảo cổ nhân chủng học |
| | | | 6010305 | Khảo cổ thực nghiệm |
| | | | 6010306 | Khảo cổ trong Việt Nam |
| | | | 6010307 | Khảo cổ trong từng nước |
| | | | 6010308 | Các vấn đề thời tiền sử |
| | | | 6010309 | Niên đại học |
| | | | 6010399 | Các vấn đề khảo cổ khác |
| | | 60199 | | Các vấn đề lịch sử và khảo cổ học khác (Lịch sử khoa học và công nghệ xếp vào 603 (Triết học, đạo đức học và tôn giáo); Lịch sử của các khoa học chuyên ngành được xếp vào chuyên ngành tương ứng) |
| | | | 6019901 | Công bố học |
| | | | 6019902 | Gia phả học |
| | | | 6019903 | Cổ thư học |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 6019904 | Sử liệu học |
| | | | 6019905 | Văn khắc học |
| | | | 6019999 | Các vấn đề lịch sử khác |
| | 602 | | | NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HỌC |
| | | 60201 | | Nghiên cứu chung về ngôn ngữ |
| | | | 6020101 | Hình thành và phát triển ngôn ngữ |
| | | | 6020102 | Ngôn ngữ và chữ viết |
| | | | 6020103 | Ngôn ngữ học văn bản |
| | | | 6020104 | Âm vị học |
| | | | 6020105 | Các vấn đề về ngữ pháp |
| | | | 6020106 | Hình thái học ngôn ngữ |
| | | | 6020107 | Cú pháp học |
| | | | 6020108 | Từ vựng học |
| | | | 6020109 | Thành ngữ học |
| | | | 6020110 | Tu từ học |
| | | | 6020111 | Phương ngữ và địa lý ngôn ngữ |
| | | | 6020112 | Từ điển học; Bách khoa toàn thư |
| | | | 6020199 | Các vấn đề ngôn ngữ học khác |
| | | 60202 | | Nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam |
| | | | 6020201 | Ngôn ngữ Việt Nam chính thức |
| | | | 6020202 | Ngôn ngữ các dân tộc ít người khác |
| | | | 6020299 | Các vấn đề ngôn ngữ Việt Nam khác |
| | | 60203 | | Nghiên cứu ngôn ngữ khác |
| | | | 6020301 | Ngôn ngữ Trung Quốc |
| | | | 6020302 | Các ngôn ngữ Đông Bắc á khác (Tiếng Nhật Bản; Hàn Quốc) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 6020303 | Ngôn ngữ Đông Nam á; Malai-Polinêxia |
| | | | 6020304 | Ngôn ngữ Ấn Độ, Nam Á |
| | | | 6020305 | Ngôn ngữ Ảrập |
| | | | 6020306 | Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh, Mỹ, Ôxtralia,...) |
| | | | 6020307 | Ngôn ngữ Pháp |
| | | | 6020308 | Ngôn ngữ Tây Ban Nha |
| | | | 6020309 | Ngôn ngữ Nga |
| | | | 6020310 | Ngôn ngữ Slavơ khác (Bungary, Serbi,v.v...) |
| | | | 6020311 | Quốc tế ngữ |
| | | | 6020399 | Các ngôn ngữ khác |
| | | 60204 | | Lý luận văn học; Nghiên cứu văn học nói chung |
| | | | 6020401 | Lý luận văn học |
| | | | 6020402 | Lý luận và tâm lý sáng tác |
| | | | 6020403 | Phong cách văn học và các xu hướng văn học |
| | | | 6020404 | Lịch sử văn học |
| | | | 6020405 | Dịch văn học |
| | | | 6020406 | Văn bản luận |
| | | | 6020407 | Sáng tác thơ ca dân gian |
| | | | 6020499 | Các vấn đề lý luận và nghiên cứu văn học khác |
| | | 60205 | | Nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học các dân tộc ít thiểu số của Việt Nam |
| | | | 6020501 | Văn học Việt Nam nói chung |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 6020502 | Văn học thời kỳ phong kiến |
| | | | 6020503 | Văn học thời kỳ thuộc pháp |
| | | | 6020504 | Văn học cách mạng các giai đoạn: trước 1945; Kháng chiến chống Pháp; Văn học cách mạng giai đoạn kháng chiến chống Mỹ; Văn học cách mạng sau 1975 |
| | | | 6020505 | Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam |
| | | | 6020599 | Các vấn đề văn học Việt Nam khác |
| | | 60206 | | Nghiên cứu văn học từng dân tộc, từng nước, khu vực khác |
| | | | 6020601 | Văn học Trung Quốc |
| | | | 6020602 | Văn học Đông Bắc Á (trừ Trung Quốc) |
| | | | 6020603 | Văn học Đông Nam Á |
| | | | 6020604 | Văn học Ấn Độ; Văn học Nam Á |
| | | | 6020605 | Văn học Ảrập |
| | | | 6020606 | Văn học Tây Âu |
| | | | 6020607 | Văn học Đông Âu |
| | | | 6020608 | Văn học Nga |
| | | | 6020609 | Văn học Bắc Mỹ |
| | | | 6020610 | Văn học Nam Mỹ |
| | | | 6020611 | Văn học Ôxtralia |
| | | | 6020699 | Văn học các nước, các vùng khác |
| | | 60207 | | Lý luận văn hóa; Nghiên cứu văn hóa nói chung |
| | | | 6020701 | Lý luận văn hóa |
| | | | 6020702 | Lịch sử văn hóa |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 6020703 | Chính sách văn hóa |
| | | | 6020704 | Văn hóa và nhân cách |
| | | | 6020705 | Văn hóa truyền thống; Bản sắc văn hóa |
| | | | 6020706 | Văn hóa và thông tin đại chúng |
| | | | 6020707 | Quản lý văn hóa |
| | | | 6020708 | Kinh tế văn hóa |
| | | | 6020709 | Hợp tác quốc tế trong hoạt động văn hóa |
| | | | 6020799 | Các vấn đề lý luận và nghiên cứu văn hóa khác |
| | | 60208 | | Nghiên cứu văn hóa Việt Nam, văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam |
| | | | 6020801 | Văn hóa Việt Nam |
| | | | 6020802 | Văn hóa các dân tộc thiểu số |
| | | 60209 | | Các nghiên cứu văn hóa từng dân tộc, từng nước, khu vực khác |
| | | | 6020901 | Văn hóa Trung Quốc |
| | | | 6020902 | Văn hóa Đông Bắc Á |
| | | | 6020903 | Văn hóa Đông Nam Á |
| | | | 6020904 | Văn hóa Ấn Độ |
| | | | 6020905 | Văn hóa Nam Á |
| | | | 6020906 | Văn hóa Trung Đông |
| | | | 6020907 | Văn hóa Tây Âu |
| | | | 6020908 | Văn hóa Đông Âu |
| | | | 6020909 | Văn hóa Nga |
| | | | 6020910 | Văn hóa Bắc Mỹ |
| | | | 6020911 | Văn hóa Nam Mỹ |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 6020912 | Văn hóa Ôxtralia |
| | | | 6020999 | Văn hóa các nước, các vùng khác |
| | | 60210 | | Ngôn ngữ học ứng dụng |
| | | | 6021001 | Ngôn ngữ nhân tạo; Ngôn ngữ thông tin; Ngôn ngữ hình thức hóa |
| | | | 6021002 | Xử lý tự động văn bản; dịch tự động |
| | | | 6021003 | Ngôn ngữ học xã hội |
| | | | 6021004 | Ngôn ngữ học lịch sử |
| | | | 6021005 | Ngôn ngũ học đối chiếu |
| | | | 6021006 | Ngôn ngữ học dịch thuật |
| | | | 6021007 | Ngôn ngữ học trong giảng dạy ngôn ngữ |
| | | | 6021008 | Ứng dụng ngôn ngữ học trong các ngành khoa học khác |
| | | | 6021099 | Vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng khác |
| | | 60299 | | Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa khác |
| | 603 | | | TRIẾT HỌC, ĐẠO ĐỨC HỌC VÀ TÔN GIÁO |
| | | 60301 | | Triết học |
| | | | 6030101 | Các vấn đề triết học chung (tồn tại, vật chất, ý thức, nhận thức; các quy luật và phạm trù triết học..) |
| | | | 6030102 | Triết học Mác-Lênin |
| | | | 6030103 | Chủ nghĩa duy vật biện chứng |
| | | | 6030104 | Chủ nghĩa duy vật lịch sử |
| | | | 6030105 | Chủ nghĩa cộng sản khoa học |
| | | | 6030106 | Lôgic học |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 6030107 | Triết học xã hội |
| | | | 6030108 | Lịch sử triết học |
| | | | 6030199 | Các vấn đề triết học khác |
| | | 60302 | | Lịch sử và triết học của khoa học và công nghệ |
| | | | 6030201 | Lịch sử khoa học |
| | | | 6030202 | Triết học của phương pháp luận khoa học và tri thức nói chung |
| | | | 6030203 | Triết học và phương pháp luận toán học, khoa học tự nhiên và kỹ thuật; của từng môn khoa học |
| | | | 6030204 | Triết học và phương pháp luận khoa học xã hội |
| | | | 6030205 | Cách mạng khoa học và công nghệ |
| | | | 6030206 | Sự phát triển khoa học và công nghệ hiện đại |
| | | | 6030207 | Xã hội học của khoa học |
| | | | 6030299 | Các vấn đề lịch sử và triết học khác của khoa học và công nghệ |
| | | 60303 | | Đạo đức học (trừ các vấn đề đạo đức học liên quan đến từng ngành cụ thể) |
| | | | 6030301 | Các vấn đề chung của đạo đức học Mác-Lênin |
| | | | 6030302 | Các phạm trù và vấn đề chung đạo đức học |
| | | | 6030303 | Đạo đức học các thiết chế xã hội |
| | | | 6030304 | Giáo dục đạo đức |
| | | | 6030305 | Đạo đức Hồ Chí Minh |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 6030306 | Tham nhũng; chống tham nhũng |
| | | | 6030399 | Các vấn đề đạo đức học khác |
| | | 60304 | | Thần học |
| | | 60305 | | Nghiên cứu tôn giáo |
| | | | 6030501 | Lịch sử tôn giáo |
| | | | 6030502 | Xã hội học tôn giáo |
| | | | 6030503 | Tâm lý học tôn giáo |
| | | | 6030504 | Nhân loại học tôn giáo; Nhân loại học văn hóa tôn giáo |
| | | | 6030505 | Tôn giáo, Nhà nước và xã hội |
| | | | 6030506 | Nhận thức tôn giáo, Đức tin |
| | | | 6030507 | Nghiên cứu các loại tín ngưỡng, tôn giáo (Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Đạo Hinđu, Khổng giáo, v.v...) |
| | | | 6030508 | Chủ nghĩa vô thần Macxít; Chủ nghĩa vô thần phi Macxít |
| | | | 6030599 | Các nghiên cứu tôn giáo khác |
| | | 60399 | | Các vấn đề của triết học và tôn giáo khác |
| | 604 | | | NGHỆ THUẬT |
| | | 60401 | | Nghệ thuật và lịch sử nghệ thuật |
| | | | 6040101 | Lý luận nghệ thuật |
| | | | 6040102 | Lịch sử nghệ thuật |
| | | | 6040103 | Nghệ thuật từng nước từng, dân tộc |
| | | | 6040199 | Các vấn đề lý luận nghệ thuật khác |
| | | 60402 | | Mỹ thuật |
| | | | 6040201 | Nghiên cứu hội họa |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | | 6040202 | Nghiên cứu điêu khắc |
| | | | 6040203 | Nghiên cứu đồ họa |
| | | | 6040299 | Các vấn đề mỹ thuật khác |
| | | 60403 | | Nghệ thuật kiến trúc |
| | | | 6040301 | Các nghệ thuật trong kiến trúc |
| | | | 6040302 | Nghệ thuật kiến trúc các thời kỳ |
| | | | 6040303 | Nghệ thuật kiến trúc Việt Nam |
| | | | 6040304 | Nghệ thuật kiến trúc từng nước; từng khu vực khác |
| | | | 6040399 | Các vấn đề nghệ thuật kiến trúc khác |
| | | 60404 | | Nghệ thuật trình diễn (âm nhạc, kịch, múa, hát, xiếc, ...) |
| | | | 6040401 | Âm nhạc; Nghiên cứu âm nhạc |
| | | | 6040402 | Kịch; Nghiên cứu kịch |
| | | | 6040403 | Múa, Nghiên cứu múa |
| | | | 6040404 | Xiếc; Nghệ thuật Xiếc |
| | | | 6040405 | Nghệ thuật tạp kỹ |
| | | | 6040406 | Nghệ thuật trình diễn nói chung |
| | | | 6040499 | Các vấn đề nghệ thuật trình diễn khác |
| | | 60405 | | Nghệ thuật dân gian |
| | | | 6040501 | Lý luận nghệ thuật dân gian |
| | | | 6040502 | Lịch sử nghệ thuật dân gian |
| | | | 6040503 | Loại hình nghệ thuật dân gian |
| | | | 6040504 | Nghệ thuật dân gian từng nước; từng dân tộc |
| | | | 6040599 | Các vấn đề nghệ thuật dân gian khác |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | MÃ CẤP 4 | TÊN GỌI |
|---|---|---|---|---|
| | | 60406 | | Nghệ thuật điện ảnh |
| | | | 6040601 | Lý luận nghệ thuật điện ảnh |
| | | | 6040602 | Lịch sử nghệ thuật điện ảnh |
| | | | 6040603 | Tổ chức ngành điện ảnh |
| | | | 6040604 | Xã hội học nghệ thuật điện ảnh |
| | | | 6040605 | Tâm lý học nghệ thuật điện ảnh |
| | | | 6040606 | Kinh tế điện ảnh |
| | | | 6040607 | Nghệ thuật điện ảnh từng nước; từng dân tộc; từng khu vực |
| | | | 6040699 | Các vấn đề nghệ thuật điện ảnh khác |
| | | 60407 | | Nghệ thuật truyền thanh, truyền hình |
| | | | 6040701 | Nghệ thuật truyền thanh; Lịch sử truyền thanh |
| | | | 6040702 | Nghệ thuật truyền hình; Lịch sử truyền hình |
| | | | 6040703 | Nghệ thuật truyền thông |
| | | | 6040704 | Quảng cáo |
| | | | 6040799 | Các vấn đề nghệ thuật truyền thanh, truyền hình khác |
| | | 60499 | | Các vấn đề nghiên cứu nghệ thuật khác |
| | 699 | | | KHOA HỌC NHÂN VĂN KHÁC |